Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 23.10.2020 14:43:06 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2020/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2020

THÔNG TƯ

Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn học Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Êđê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định về việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Êđê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chương trình giáo dục phổ thông môn học Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Êđê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái.

Điều 2. Chương trình các môn học quy định tại Điều 1 Thông tư này được thực hiện theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020 và thay thế các Quyết định và Thông tư sau đây của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quyết định số 48/2007/QĐ-BGDĐT ngày 29/8/2007 ban hành Chương trình Tiếng Êđê cấp tiểu học, Quyết định số 74/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 ban hành Chương trình Tiếng Chăm cấp tiểu học, Quyết định số 75/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 ban hành Chương trình Tiếng Hmông cấp tiểu học, Quyết định số 76/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 ban hành Chương trình Tiếng Jrai cấp tiểu học, Quyết định số 77/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 ban hành Chương trình Tiếng Bana cấp tiểu học, Thông tư số 23/2012/TT-BGDĐT ngày 27/6/2012 ban hành Chương trình Tiếng M'nông cấp tiểu học, Thông tư số 24/2014/TT-BGDĐT ngày 25/7/2014 ban hành Chương trình Tiếng Khmer cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở, Thông tư số 46/2014/TT-BGDĐT ngày 23/12/2014 ban hành Chương trình Tiếng Thái cấp tiểu học.

Các chương trình ban hành kèm theo các Quyết định và Thông tư nêu tại Điều này được áp dụng cho đến khi quy định tại Điều 2 Thông tư này được thực hiện.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo viên và học sinh phổ thông, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Phùng Xuân Nhạ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MÔN TIẾNG BAHNAR

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC .....
II.QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH .....
III. MỤC TIÊU .....
IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH .....
V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT .....
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC .....
VII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC .....
VIII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC .....
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Bahnar là môn học thuộc lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, được học từ tiểu học đến trung học phổ thông (theo Kế hoạch giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể 2018).

Tiếng Bahnar là môn học giúp học sinh có phương tiện giao tiếp (đặc biệt là ngôn ngữ viết), góp phần bảo tồn ngôn ngữ dân tộc; đồng thời cũng là công cụ quan trọng để giáo dục học sinh có ý thức giữ gìn và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa của dân tộc Bahnar. Môn Tiếng Bahnar được thiết kế phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi và tâm sinh lí của học sinh phổ thông có nguyện vọng, nhu cầu được học và hoàn thành chương trình.

Thông qua các văn bản bằng Tiếng Bahnar, bằng hoạt động nghe, nói, đọc, viết, môn Tiếng Bahnar giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực sử dụng ngôn ngữ Tiếng Bahnar; góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất cần thiết cũng như các năng lực cốt lõi để sống và làm việc hiệu quả, để học suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông Tiếng Bahnar được xây dựng theo hai bậc: bậc A và B; trong đó bậc A chia ra trình độ A1 và A2; bậc B chỉ có 01 trình độ (trình độ B). Ba trình độ này được ứng với 03 cấp học.

Nội dung chính của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản, thiết yếu về tiếng Bahnar, các nét văn hóa của dân tộc Bahnar đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng cấp học; được phân chia theo hai bậc:

Ở bậc A, chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Kiến thức Tiếng Bahnar được đưa vào trong quá trình dạy học đọc, viết, nói, nghe. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi trình độ. Mục tiêu là giúp học sinh sử dụng Tiếng Bahnar để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống nhằm bảo tồn tiếng mẹ đẻ và văn hóa dân tộc.

Ở bậc B, chương trình củng cố và phát triển các kết quả của bậc A, giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng tiếng mẹ đẻ thông qua kiến thức tiếng Bahnar theo các chủ đề về văn hóa và xã hội của địa phương.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình giáo dục phổ thông Tiếng Bahnar tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông cho 12 năm học. Chương trình được xây dựng trên cơ sở lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu nghiên cứu về khoa học tâm lí, khoa học ngôn ngữ, khoa học giáo dục.

2. Chương trình lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (đọc, viết, nói và nghe) làm trục chính xuyên suốt cả ba trình độ (A1, A2 và B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình phát triển năng lực. Kiến thức về Tiếng Bahnar được nhận diện trên cơ sở tích hợp với việc nhận diện kiến thức Tiếng Việt được học ở môn Tiếng Việt và môn Ngữ văn nhằm phục vụ cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cho mỗi cấp độ; quy định một số kiến thức cơ bản về tiếng Bahnar.

4. Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa chú trọng kế thừa và phát huy những ưu điểm của chương trình môn Ngữ văn mới và chương trình môn Tiếng Bahnar cũng như chương trình các tiếng dân tộc thiểu số khác mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành.

5. Chương trình đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; không có định kiến xã hội về giới, sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, địa vị.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Môn Tiếng Bahnar giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực vận dụng vốn kiến thức đã được học để học môn Tiếng Bahnar; rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức cơ bản về tiếng Bahnar; vận dụng sáng tạo, linh hoạt tổng hợp bốn kĩ năng để tiếp nhận và tạo lập các văn bản bằng Tiếng Bahnar nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mĩ nói chung trong cuộc sống.

Góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá nhân, môn Tiếng Bahnar giúp học sinh có tình yêu đối với tiếng mẹ đẻ; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá và ngôn ngữ của cộng đồng dân tộc Bahnar và các dân tộc anh em khác trên đất nước Việt Nam.

Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu trình độ A1 (Cấp tiểu học)

– Giúp học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực sử dụng Tiếng Bahnar ở tất cả các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe ở mức độ căn bản: nghe hiểu ý kiến người nói; đọc đúng, trôi chảy văn bản, hiểu nội dung, thông tin chính của văn bản; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn văn ngắn theo chủ đề.

– Góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, trường lớp, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình.

b) Mục tiêu trình độ A2 (Cấp THCS)

– Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ với yêu cầu: nghe, nói thành thạo: nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp và cách thức biểu đạt của Tiếng Bahnar; đọc, viết một cách tương đối thành thạo: đọc hiểu được nội dung văn bản văn học và văn bản thông tin; viết được đoạn văn (văn miêu tả, văn kể chuyện).

– Góp phần giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất chủ yếu đã được hình thành ở trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: yêu thích lao động; có ý thức trách nhiệm với xã hội và môi trường xung quanh.

c) Mục tiêu trình độ B (Cấp THPT)

– Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở bậc A với các yêu cầu cần đạt cao hơn: nói và nghe linh hoạt, có khả năng nghe và đánh giá được nội dung đã nghe. Đọc, viết thành thạo: đọc hiểu được nội dung văn bản với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; hiểu được những thông tin cơ bản, chủ đề và ý nghĩa của văn bản; nhận biết được một số biện pháp tu từ trong văn bản văn học dân gian dân tộc Bahnar. Viết bài văn (bài văn kể và tả, bài văn nghị luận ngắn).

– Góp phần giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở bậc A; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: biết tự hào về lịch sử và văn hóa dân tộc; tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình môn Tiếng Bahnar theo bậc và trình độ. Chương trình gồm 02 bậc (Bậc A và Bậc B) cơ cấu bằng 03 trình độ đầu ra:

– Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2.

– Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Thời lượng chương trình

– Tổng thời lượng: 1085 tiết.

– Phân phối chương trình:

+ Trình độ A1: 350 tiết.

+ Trình độ A2: 420 tiết.

+ Trình độ B: 315 tiết.

3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch dạy học		
Bậc	Trình độ	Năm	Tiểu học	THCS	THPT
A 770 tiết	**A1** 350 tiết	**Năm thứ nhất** – 70 tiết	**Lớp 1**		
		Năm thứ hai – 70 tiết	**Lớp 2**		
		Năm thứ ba – 70 tiết	**Lớp 3**		
		Năm thứ tư – 70 tiết	**Lớp 4**		
		Năm thứ năm – 70 tiết	**Lớp 5**		
	A2 420 tiết	**Năm thứ nhất** – 105 tiết		**Lớp 6**	
		Năm thứ hai – 105 tiết		**Lớp 7**	
		Năm thứ ba – 105 tiết		**Lớp 8**	
		Năm thứ tư – 105 tiết		**Lớp 9**	
	B 315 tiết	**Năm thứ nhất** – 105 tiết			**Lớp 10**
		Năm thứ hai – 105 tiết			**Lớp 11**
		Năm thứ ba – 105 tiết			**Lớp 12**

4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

– Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).

– Giữa các kiểu, loại văn bản dùng làm ngữ liệu để đọc, viết, nói và nghe (dành tỉ lệ thời lượng phù hợp cho các kiểu loại văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận):

Trình độ	Văn bản thông tin	Văn bản văn học	Văn bản nghị luận
A1	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
A2	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
B	Khoảng 50%	Khoảng 30 %	20%

– Thời lượng dành cho các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe ở từng trình độ như sau:

Trình độ	Đọc	Viết	Nói và nghe	Kiến thức tiếng Bahnar
Trình độ A1	khoảng 50%	khoảng 25%	khoảng 15%	Khoảng 10%
Trình độ A2	khoảng 45%	khoảng 25%	khoảng 20%	Khoảng 10%
Trình độ B	khoảng 40%	khoảng 25%	khoảng 25%	Khoảng 10%

– Với thời lượng như trên, các địa phương tùy vào tình hình và năng lực học sinh, điều kiện cơ sở vật chất,... để có kế hoạch thực hiện bảo đảm các yêu cầu của từng bậc, từng trình độ theo chương trình.

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Tiếng Bahnar góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông.

Môn Tiếng Bahnar giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ: rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về tiếng Bahnar, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các văn bản thông dụng bằng Tiếng Bahnar; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mĩ của dân tộc Bahnar nói riêng và trong cuộc sống nói chung. Chương trình môn Tiếng Bahnar còn hướng tới sự hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tích cực học hỏi, tự hào về truyền thống văn hóa dân tộc và các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Sau khi hoàn thành chương trình, học sinh cần phải thành thục những kĩ năng ngôn ngữ như đọc, viết, nói và nghe bằng Tiếng Bahnar và có sự hiểu biết về văn hóa dân tộc Bahnar thông qua ngôn ngữ, với các mức độ phù hợp được được quy định cho từng trình độ.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Với đặc điểm môn học cũng như thời lượng được phân bổ cho môn học (tổng số cả 3 trình độ là 1.085 tiết), yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù chủ yếu đưa ra yêu cầu cần đạt về kĩ năng, kiến thức Tiếng Bahnar và tích hợp với kiến thức văn hóa.

a) Yêu cầu cần đạt về kĩ năng tiếng Bahnar

Đọc

Bậc A	Bậc B

Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Đọc đúng các các tổ hợp phụ âm đơn giản; đọc rõ tiếng, từ, câu, văn bản đơn giản. Biết phân biệt chữ cái có kí hiệu gần giống nhau: b, ƀ, d, j,… Thuộc bảng chữ cái tiếng Bahnar. Đọc đúng, rõ ràng văn bản thơ hoặc văn xuôi. Bước đầu biết đọc thầm.	Đọc đúng các tiếng, từ khó, các phụ âm ghép đôi, ghép ba con chữ Nhận biết dấu âm: " tắc thanh hầu" trước một số phụ âm: al, am, an, ang, añ, ar, … Đọc đúng, rõ ràng, trôi chảy văn bản thơ hoặc văn xuôi.	Đọc đúng và diễn cảm các văn bản, nhấn giọng đúng từ ngữ theo yêu cầu. Ghi chép được vắn tắt ý tưởng, chi tiết quan trọng vào phiếu hoặc sổ tay.
Đọc hiểu nội dung: Đọc hiểu được nội dung chính của văn bản, chủ yếu là nội dung tường minh; bước đầu hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản dựa vào gợi ý. Lưu ý: ở năm thứ nhất và thứ hai, chỉ có yêu cầu đọc hiểu chung; chưa tách thành yêu cầu đọc hiểu nội dung và đọc hiểu hình thức.	Đọc hiểu nội dung: Biết nêu và trả lời được câu hỏi về nội dung văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao? Văn bản viết về cái gì? Thông tin nào đáng chú ý? Tìm được ý chính của từng đoạn văn dựa trên câu hỏi gợi ý. Hiểu được điều tác giả nói qua văn bản.	Đọc hiểu nội dung: Nhận biết được nội dung chính mà tác giả muốn nói qua văn bản. Nhận biết và tóm tắt được chủ đề văn bản. Hiểu và cảm nhận được các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình qua văn bản. Nêu được suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản.

Đọc hiểu hình thức: Nhận biết được địa điểm, thời gian của câu chuyện. Nhận biết được hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh.	Đọc hiểu hình thức: Nhận biết được thái độ, tình cảm, hành động qua ngôn ngữ, qua hành động, hình ảnh và lời thoại. Nhận biết được một số loại văn bản thông tin đơn giản.	Đọc hiểu hình thức: Nhận biết được mối quan hệ của các nhân vật thể hiện qua cách xưng hô. Nhận biết được trình tự sắp xếp các sự việc trong câu chuyện theo mối quan hệ nhân quả.

Viết

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Viết thành thạo chữ viết thường; viết đúng chữ viết hoa; lưu ý các chữ cái khác với tiếng Việt như b, ƀ, w... Viết đúng dấu nguyên âm, phụ âm Viết đúng chính tả theo hình thức tập chép hoặc nghe-viết, nhớ - viết; tốc độ viết tối thiểu 40 - 45 chữ/15 phút.	Viết đúng các chữ có các phụ âm ghép đôi, ghép ba con chữ,... Viết được các từ, cụm từ, câu theo yêu cầu.	Viết văn bản theo đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện.
Viết đoạn văn ngắn: Xác định được nội dung viết bằng cách trả lời câu hỏi: Viết về cái gì?	Viết đoạn văn, bài văn: Biết viết theo chủ đề; viết nháp; dựa vào hỗ trợ của giáo viên, chỉnh sửa được lỗi về dùng từ, dấu câu, cách viết hoa, cách viết thường...	Viết đoạn văn, bài văn: Biết viết theo các bước. Biết xác định nội dung viết.

		Viết được bài văn, đoạn văn phù hợp với yêu cầu; các câu, đoạn có mối liên kết.
Thực hành viết: Viết đoạn văn ngắn về đồ vật, vật nuôi, cây cối,... quen thuộc ở địa phương theo gợi ý. Viết tin nhắn.	Thực hành viết: Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân; một địa danh, một anh hùng dân tộc, một món ăn, một trang phục truyền thống,... Nêu được cảm xúc của bản thân về những điều đã viết. - Viết được bài văn miêu tả (đồ vật, cây cối, con vật; tả người).	Thực hành viết: Viết được bài văn về một số chủ đề gần gũi quen thuộc như vẻ đẹp thiên nhiên; bảo vệ môi trường... dựa vào gợi ý. - Viết được báo cáo thảo luận nhóm, đơn theo mẫu, thư cho bạn bè, người thân. - Viết bài văn kể lại câu chuyện, thuật việc; bài văn nghị luận ngắn.

Nói

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Hình thành được năng lực tập trung chú ý nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp); Nói rõ ràng; nói chính xác các từ có *h, l, r* ở cuối.	Củng cố được năng lực tập trung chú ý nghe người khác nói; khi nói nhìn vào người nghe; chú ý và có thái độ đúng mực khi nghe người khác nói.	Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài, có thái độ tự tin.

Trình bày được ý kiến của mình trong trao đổi với thầy cô, bạn bè. Biết nói và đáp lời chào hỏi khi gặp mặt, chia tay; cám ơn, xin lỗi; yêu cầu; tự giới thiệu	Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, lớp; đóng góp ý kiến của mình trong trao đổi. Nói được 2 – 3 câu về tình huống do mình tưởng tượng. Biết nói và đáp lại lời mời, lời đề nghị, lời khen, lời chúc mừng...	Thực hiện đúng quy định trong trao đổi, thảo luận: luân phiên lượt lời; tập trung vào vấn đề trao đổi. Biết đóng góp ý kiến trong việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hoặc một nhiệm vụ mà nhóm, lớp phải thực hiện.
Kể lại được câu chuyện ngắn, đơn giản (có hình ảnh) đã đọc, đã nghe hoặc đã xem (có sự hỗ trợ, gợi ý)..	Không nói lạc đề. Biết nói chuyện qua điện thoại; nói rõ ràng và thể hiện thái độ thích hợp, tập trung vào mục đích nói chuyện. Kể được câu chuyện đã đọc, đã nghe hoặc đã xem.	Kể lại được một sự việc đã tham gia. Trình bày được một sự việc, nhận định được một vấn đề gần gũi với cuộc sống.

Nghe

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Có thói quen chú ý khi nghe người khác nói; bước đầu biết hỏi về những gì chưa rõ khi nghe.	Chú ý nghe người khác nói. Biết lắng nghe để hiểu rõ thông tin.	Biết lắng nghe để hiểu đúng thông tin, tập trung vào vấn đề trao đổi, không nói lạc chủ đề.

Nghe hiểu được nội dung cơ bản, tóm tắt được nội dung câu chuyện; nghe - kể lại được câu chuyện dựa vào gợi ý.	Lắng nghe và biết tham gia đóng góp ý kiến về nội dung đã nghe thông qua thảo luận nhóm. Nghe hiểu và kể lại được câu chuyện.	Nghe và hiểu được chủ đề. Nghe - ghi lại được ý kiến phát biểu của người khác.
Nghe trong hội thoại: chú ý nghe người khác nói, không nói chen ngang (nếu không cần thiết) khi nghe.	Nghe trong hội thoại: Chú ý lắng nghe người khác để đóng góp ý kiến cá nhân khi tham gia thảo luận, trao đổi trong nhóm.	Nghe trong hội thoại: Chú ý lắng nghe; hiểu và đánh giá được nội dung và hình thức biểu đạt của cuộc đàm thoại, bài thuyết trình, cuộc tranh luận; có phản hồi những gì đã nghe một cách hiệu quả.

b) Yêu cầu cần đạt về kiến thức tiếng Bahnar

* *Từ vựng*

– Mở rộng vốn từ theo các chủ điểm:

+ Nhà trường

+ Gia đình

+ Thiên nhiên

+ Quê hương đất nước

+ Lao động sản xuất

+ Thời gian trong năm

+ Các chủ đề văn hóa dân tộc Bahnar: từ ngữ về ngành nghề ở địa phương, về văn hóa, lễ hội,...

– Từ ngữ chỉ màu sắc, kích cỡ, số đếm, cụm từ số từ, số thứ tự, ngày trong tuần (thứ hai, thứ ba,…).

– Nghĩa của từ: từ đồng âm; từ đồng nghĩa, trái nghĩa; từ đa nghĩa,...

– Hiểu biết về cấu tạo từ

+ Từ đơn và từ phức.

+ Từ phức được tạo nên theo cách ghép, cách láy và phương thức phụ tố.

+ Công dụng của các từ mang tiền âm tiết, các từ xem như là trợ từ (từ kơ) và chức năng của trợ từ này.

– Từ vay mượn từ tiếng Việt.

* Ngữ pháp

– Từ loại cơ bản: từ chỉ sự vật (danh từ); từ chỉ hoạt động (động từ), từ chỉ tính chất (tính từ).

– Từ loại trung gian: đại từ, số từ…

– Đại từ nhân xưng và danh từ chỉ quan hệ thân tộc.

– Câu, phân loại câu trong tiếng Bahnar: phân loại các kiểu câu theo cấu trúc ngữ pháp (câu đơn, câu ghép); phân loại câu theo chức năng (câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm).

– Các loại cụm từ (trong đó có ngữ); cấu tạo từ, trật tự từ và các hư từ với vai trò biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp; chức năng của các kết cấu có sự tham gia của các tiền tố; các phương tiện liên kết văn bản.

* Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

– Một số biện pháp tu từ (so sánh, đảo ngữ, nói quá, nói tránh, điệp từ,…).

– Nghi thức lời nói: Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, chia tay; yêu cầu, tự giới thiệu,…; một số cách nói riêng biệt của người Bahnar trong những hoàn cảnh khác nhau.

– Phong cách ngôn ngữ và các loại hội thoại được viết trong những văn cảnh khác nhau.

* Chữ viết tiếng Bahnar

– Bộ chữ Bahnar gồm các chữ cái: a, ă, â, b, ɓ, č, d, đ, e, ĕ, ê, ê̆, g, h, i, ĭ, j, k, l, m, n, ñ, o, ŏ, ô, ô̆, ơ, ơ̆, p, r, s, t, u, ŭ, ư, ư̆, w, y, f, q, v, x, z.

– Các nguyên âm đôi: ia, iă, ie, iĕ, iô, iô̆, ua, uă, ue, uĕ, uê, uê̆.

– Các tổ hợp phụ âm: bl, br, by, čh, čr, dj, djr, dr, gl, gr, gry, gy, hl, hm, hml, hmr, hmy, hn, hng, hñ, hr, hy, jr, kh, khy, kl, kr, ky, ly, ml, mr, ny, my, ñr, ng, ngl, ngr, 'ngr, nhr, ngy, ny, ph, phr, phy, pl, pr, py, sr, th, thy, tr, ty.

– Cần chú ý thêm: Cách ghi và đọc các từ song tiết (có "tiền âm tiết"); sự phân biệt ngắn/ dài của nguyên âm (được ghi trên chữ).

* Kiến thức văn hóa

Hiểu biết giá trị văn hóa của người Bahnar và sự tương thích, tích hợp với giá trị văn hóa Việt Nam. Cụ thể là có hiểu biết ban đầu về một số chủ đề văn hóa thông qua ngữ liệu:

– Lao động sản xuất và nghề truyền thống

– Văn nghệ: dân ca (hmon và roi); ca múa dân gian (xoang); nhạc cụ dân tộc,…

– Trường ca, truyện cổ

– Lễ hội

– Trò chơi dân gian

– Tập quán ẩm thực (một số món ăn truyền thống)

– Trang phục truyền thống

– Truyền thống lịch sử: một số địa danh và nhân vật lịch sử của dân tộc Bahnar.

– Tri thức địa phương của đồng bào Bahnar về chăm sóc sức khỏe, về phòng tránh thiên tai, về canh nông, về chăn nuôi...

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi năm học, gồm: hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Cụ thể là: yêu cầu cần đạt về các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; kiến thức Tiếng Bahnar; kiến thức văn hóa; ngữ liệu.

2. Nội dung cụ thể

BẬC A

TRÌNH ĐỘ A1 – CẤP TIỂU HỌC (350 TIẾT)	
Năm học thứ 1	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung giáo dục**
I. ĐỌC 1. Kĩ thuật đọc – Đọc đúng âm, vần, từ, câu. – Đọc đúng, rõ ràng đoạn văn, đoạn văn ngắn. 2. Đọc hiểu nội dung Hiểu nghĩa từ khóa, từ ứng dụng; hiểu nội dung chính của câu, đoạn văn ngắn. **II. VIẾT** 1. Kĩ thuật viết	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR** 1. Ngữ âm và chữ viết Âm (nguyên âm, phụ âm đơn ghi bằng hai con chữ; tổ hợp phụ âm); vần, chủ yếu là các vần mở và một số vần khác có khả năng tạo từ cao; khoảng 45% số âm vần. 2. Từ ngữ theo chủ điểm: từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất (màu sắc, kích cỡ); số đếm, số thứ tự; … **KIẾN THỨC VĂN HÓA** 1. Nét đặc trưng về tên riêng chỉ người của dân tộc Bahnar (đa số không có họ).

– Viết đúng chữ viết thường; lưu ý các chữ cái đặc biệt như b, b, w… – Viết đúng các dấu phụ trên các nguyên âm, phụ âm. Ví dụ: ŏ, ŏ, ĕ,… 2. Quy trình viết Viết đủ, đúng nét các con chữ và dấu phụ (nếu có) theo đúng trình tự. 3. Thực hành viết Viết từ ngữ đã được học. **III. NÓI** – Nói rõ ràng các từ khi có chữ h ở cuối. – Nói từ ngữ, câu về tranh minh họa trong bài học. **IV. NGHE** – Nghe hiểu nghĩa từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng trong bài học. – Hình thành thói quen chú ý khi nghe người khác nói.	2. Các tên gọi của những đồ vật quen thuộc trong gia đình của người Bahnar nhằm phục vụ đời sống sinh hoạt hằng ngày. **NGỮ LIỆU** 1. Các từ khóa, câu văn, đoạn văn chứa các từ ngữ liên quan đến bài học. 2. Hình ảnh: đồ vật quen thuộc trong gia đình người Bahnar.
Năm học thứ 2	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung giáo dục**
I. ĐỌC 1. Kĩ thuật đọc	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR**

– Đọc đúng và rõ ràng tổ hợp phụ âm, các chữ khó đọc; vần, từ, câu. – Thuộc bảng chữ cái tiếng Bahnar. 2. Đọc hiểu Hiểu nghĩa từ, nội dung đơn giản của câu, đoạn văn, bài văn ngắn. **II. VIẾT** 1. Kĩ thuật viết Viết đúng chữ viết thường, vị trí các dấu phụ trên các nguyên âm, phụ âm; biết viết chữ hoa. 2. Viết từ *Quy trình viết* Viết đủ, đúng nét các con chữ và dấu phụ (nếu có) theo đúng trình tự. *Thực hành viết* Viết được 2-3 từ ứng dụng; từ ngữ chứa âm, vần đã học theo yêu cầu. **III. NÓI** – Nói đúng các từ có chữ h, l ở cuối – Nói và đáp lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi. **IV. NGHE**	1. Ngữ âm và chữ viết: dấu ngắn âm; dấu phụ kết hợp; các phụ âm đôi by, ly, ky...(các phụ âm đôi có âm y đứng cuối), đây là phụ âm khó, ít tạo ra từ có nghĩa; khoảng 55% số vần còn lại. 2. Quy tắc sử dụng dấu phụ âm: dấu phẩy trên (') để ghi âm câm (âm a) trước các phụ âm ('n, 'm, 'l, 'ng, 'ngr, 'ñ, 'ml, 'mr, 'my, 'r, 'y; dấu gạch ngang. 3. Từ ngữ theo chủ điểm: từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất; từ ngữ xưng hô trong chào hỏi, cám ơn, xin lỗi. **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Tên gọi của những đồ vật quen thuộc trong gia đình của người Bahnar nhằm phục vụ đời sống sinh hoạt, lao động sản xuất. **NGỮ LIỆU** 1. Bảng chữ cái tiếng Bahnar. 2. Các từ khóa, câu văn, đoạn văn chứa các từ ngữ có âm vần đã học. 3. Hình ảnh: đồ vật quen thuộc trong gia đình người Bahnar.

– Có thói quen chú ý khi nghe người khác nói; bước đầu biết hỏi về những gì chưa rõ khi nghe. – Nghe câu chuyện, nhắc lại từ ngữ, câu dựa vào gợi ý.	
Năm học thứ 3	
I. ĐỌC 1. Kĩ thuật đọc – Đọc đúng và rõ ràng đoạn văn hoặc văn bản ngắn. Tốc độ đọc tối thiểu 10 - 20 tiếng trong 1 phút. – Bước đầu biết đọc thầm. – Nhận biết được bìa sách, tên sách. 2. Đọc hiểu nội dung - Trả lời được những câu hỏi về một số chi tiết nội dung văn bản: Ai? Cái gì? Làm gì? 3. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được nhân vật, sự việc chính của câu chuyện. **II. VIẾT** 1. Kĩ thuật viết – Viết thành thạo chữ viết thường; viết đúng chữ viết hoa. – Viết đúng tên người, tên địa danh Bahnar.	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR** 1. Quy tắc chính tả: phân biệt b với ƀ, n với ñ… – Quy tắc viết tên riêng và địa danh: viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến ở địa phương; quy tắc viết hoa sau dấu hai chấm. – Quy tắc phiên âm. – Quy tắc viết chữ có 2 nguyên âm liền kề: viết chữ đầu và có gạch nối giữa 2 âm tiết. Ví dụ: bơ-ôr (phù), kơ-eng (quỷ mến),… – Công dụng của dấu ngắn âm. 2. Từ chỉ sự vật (danh từ). – Từ ngữ theo các chủ điểm: + Về nhà trường + Về gia đình + Về thiên nhiên + Về đất nước

– Viết đúng một số từ dễ viết sai do cách phát âm theo từng phương ngữ; viết đúng chính tả đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 20 – 25 chữ theo hình thức tập chép. Tốc độ viết tối thiểu 20 - 25 chữ trong 15 phút. 2. Viết từ, câu *Quy trình viết* – Xác định yêu cầu viết – Viết được các từ, câu theo yêu cầu. *Thực hành viết* – Điền từ vào chỗ trống trong câu; viết tiếp câu. – Viết câu dưới tranh. – Viết trả lời câu hỏi. **III. NÓI** – Nói rõ ràng các từ khi có chữ *h, l, r* ở cuối. – Biết hỏi và đáp với điệu bộ thích hợp, thái độ lễ phép. – Biết chia sẻ ý kiến của mình trong hoạt động nhóm. **IV. NGHE** – Chú ý nghe khi người khác nói. – Biết nghe để đưa ra phản hồi hoặc ý kiến của mình trong hoạt động nhóm.	3. Câu kể: đặc điểm thể hiện qua dấu câu; công dụng của câu kể. 4. Đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân, gia đình, bạn bè. **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Giới thiệu món ăn truyền thống của người Bahnar. Lồng ghép kĩ năng phòng cháy khi nấu ăn. **NGỮ LIỆU** Văn bản truyện và thơ (đoạn, bài văn xuôi và đoạn, bài văn vần) Độ dài của văn bản: đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 130 - 150 chữ; đoạn hoặc bài văn vần khoảng 50 – 70 chữ.

Năm học thứ 4	
I. ĐỌC 1. Kĩ thuật đọc – Đọc đúng những tổ hợp phụ âm ghi bằng 3 con chữ như: hmr ngr, 'ngr, ngl, nhr,...; chữ khó đọc như: 'nhueng, djuit djuat, kơ'mlat,... – Đọc đúng và rõ ràng câu chuyện, đoạn văn miêu tả, bài thơ... Tốc độ đọc tối thiểu 20 - 30 tiếng trong 1 phút. – Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ. – Đọc thầm nhanh hơn năm thứ ba. – Nhận biết được tên sách, tên tác giả. 2. Đọc hiểu nội dung – Trả lời được những câu hỏi về một số chi tiết nội dung văn bản: Khi nào? Ở đâu? – Bước đầu hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản đơn giản dựa vào gợi ý. 3. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được địa điểm, thời gian, sự việc chính của câu chuyện. **II. VIẾT**	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR** 1. Từ ngữ theo các chủ điểm: + Về nhà trường + Về gia đình + Về thiên nhiên + Về đất nước 2. Nghi thức lời nói: yêu cầu, đề nghị. 3. Từ chỉ hoạt động (động từ). Từ chỉ hoạt động, từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà và ở trường. 4. Câu hỏi: công dụng của câu hỏi; cách đặt câu hỏi cụ thể. 5. Đoạn văn Đoạn văn kể về các hoạt động trong gia đình, nhà trường hoặc nói về thiên nhiên, vùng đất Bahnar. **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Các lễ hội truyền thống của người Bahnar. **NGỮ LIỆU**

1. Kĩ thuật viết – Viết thành thạo chữ viết thường; viết đúng chữ viết hoa. – Viết đúng những từ dễ viết sai do cách phát âm theo phương ngữ khác nhau. – Viết đúng chính tả đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 30 - 35 chữ theo hình thức tập chép hoặc nghe - viết; Tốc độ viết tối thiểu 30 - 35 chữ trong 15 phút. 2. Viết đoạn văn *Quy trình viết* – Xác định được nội dung viết bằng cách trả lời câu hỏi: Viết về cái gì? – Viết nháp, sửa chữa theo hướng dẫn. *Thực hành viết* Viết được đoạn văn ngắn về một đồ vật quen thuộc; về một con vật thường được nuôi trong gia đình; về một loại cây có ở địa phương. **III. NÓI** – Nói rõ ràng; thái độ tự tin khi nói. – Kể về một hoạt động trong gia đình. – Biết nói và đáp lời yêu cầu, đề nghị.	Văn bản truyện và thơ (đoạn, bài văn xuôi và đoạn, bài văn vần) Độ dài của văn bản: đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 150 – 170 chữ; đoạn hoặc bài văn vần khoảng 70 – 90 chữ.

IV. NGHE – Đặt được câu hỏi có liên quan đến nội dung đã nghe. – Nghe kể lại câu chuyện dựa vào gợi ý.	
Năm học thứ 5	
I. ĐỌC 1. Kĩ thuật đọc – Nhận biết dấu âm: " tắc thanh hầu" trước một số phụ âm: al, am, an, ang, añ, ar, ... – Đọc đúng ngữ điệu câu trong tiếng Bahnar. – Đọc đúng và rõ ràng câu chuyện, đoạn văn miêu tả, bài thơ... Tốc độ đọc tối thiểu 40 - 45 tiếng trong 1 phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ. – Đọc thầm nhanh hơn năm thứ tư. – Nhận biết được tên sách, tên tác giả. 2. Đọc hiểu nội dung – Trả lời được những câu hỏi về một số chi tiết nội dung văn bản: Như thế nào? Vì sao? – Hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản đơn giản dựa vào gợi ý.	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR** 1. Quy tắc viết tên riêng của cơ quan, tổ chức. 2. Từ ngữ theo các chủ điểm: + Về nhà trường + Về gia đình + Về thiên nhiên + Về đất nước 3. Từ chỉ đặc điểm, tính chất (tính từ) 4. Cấu trúc câu. 5. Hội thoại: lắng nghe, nói theo hình thức phân vai. 6. Đoạn văn Đoạn văn kể về các hoạt động ở trường, lớp. **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Bahnar.

3. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh. **II. VIẾT** 1. Kĩ thuật viết – Viết được chữ b, b, w… thường B, B, W… hoa. – Viết đúng các tên riêng của tổ chức, địa danh, cơ quan. – Viết đúng những từ dễ viết sai do cách phát âm theo phương ngữ khác nhau. – Viết đúng chính tả đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 40 - 45 chữ theo hình thức tập chép hoặc nghe – viết, nhớ - viết. Tốc độ viết tối thiểu 40 - 45 chữ trong 15 phút. 2. Viết đoạn văn *Quy trình viết* Xác định nội dung viết; viết nháp; sửa chữa theo hướng dẫn. *Thực hành viết* – Viết đoạn văn miêu tả đồ vật, con vật, cây cối; nêu được cảm xúc về đối tượng miêu tả.	**NGỮ LIỆU** – Văn bản văn học: văn học dân gian Bahnar và văn bản văn học viết. – Độ dài của văn bản: đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 170 – 190 chữ; đoạn hoặc bài văn vần khoảng 90 – 110 chữ.

– Viết đoạn văn về một nhạc cụ dân tộc Bahnar. – Viết tin nhắn. **III. NÓI** – Nói rõ ràng các từ khi có chữ l, R ở cuối. – Biết nói và đáp lại lời chào khi gặp mặt, chia tay. – Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc dựa vào gợi ý. **IV. NGHE** – Biết hỏi và đáp với điệu bộ, cử chỉ thích hợp. – Nghe hiểu thông tin cơ bản; nghe kể lại câu chuyện.	

TRÌNH ĐỘ A2 – CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (420 TIẾT)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
Năm học thứ 6	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Biết nêu và trả lời được câu hỏi về nội dung văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao? – Nhận biết chi tiết/ thông tin chính của văn bản.	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR** 1. Công dụng của các từ mang tiền âm tiết, các từ xem như là trợ từ (từ kơ) và chức năng của trợ từ này. 2. Dấu câu: dấu hai chấm; dấu gạch ngang.

2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được điệu bộ, hành động của nhân vật qua một số từ ngữ trong văn bản. **II. VIẾT** 1. Quy trình viết Bước đầu biết viết theo các bước: xác định nội dung viết, tìm các ý chính cho đoạn văn; viết thành đoạn văn; chỉnh sửa. 2. Thực hành viết – Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân, nêu được những thông tin quan trọng như: họ và tên, ngày sinh, nơi sinh, sở thích, ước mơ của bản thân. – Viết đoạn văn ngắn về một trò chơi dân gian của dân tộc Bahnar. **III. NÓI** – Có thói quen khi nói nhìn vào người nghe. – Phát biểu trước nhóm; đóng góp ý kiến trong trao đổi. – Nghi thức lời nói: nói và đáp lại lời mời. – Kể lại câu chuyện đã nghe, đã đọc. **IV. NGHE**	3. Cách sử dụng đại từ nhân xưng và danh từ chỉ quan hệ thân tộc. Danh từ chung, danh từ riêng: đặc điểm và chức năng. 4. Đoạn văn Đoạn văn kể về các hoạt động phong trào ở trường; lao động vệ sinh trường, lớp. 5. Nghi thức lời nói: nói và đáp lại lời mời theo cách của người Bahnar. **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Các trò chơi dân gian dân tộc Bahnar. **NGỮ LIỆU** Văn bản truyện (truyện cổ tích); đoạn hoặc bài văn xuôi; đoạn văn miêu tả. Bài thơ, thơ ca dân gian (ca dao, văn vần,...). Văn bản thông tin: văn bản giới thiệu về loài vật, đồ vật, cây cối. Độ dài của văn bản: truyện, đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 180 - 200 chữ; bài miêu tả khoảng 150 - 170 chữ; thơ, văn vần khoảng 80 - 90 chữ; văn bản thông tin khoảng 120 – 150 chữ.

Trong hoạt động nhóm: chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình.	
Năm học thứ 7	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung - Hiểu văn bản viết về cái gì (điều gì, chuyện gì…). - Nhận biết nội dung chính của văn bản. 2. Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được thái độ, tình cảm của nhân vật ngôn ngữ, hành động, hình ảnh và lời thoại. - Hiểu từ ngữ, hình ảnh, biện pháp so sánh, nhân hóa trong văn bản. **II. VIẾT** 1. Quy trình viết Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì), quan sát và tìm các ý chính cho đoạn văn; tìm và lập dàn ý cho bài văn; viết thành đoạn văn, bài văn; chỉnh sửa. 2. Thực hành viết – Viết đoạn văn kể về một số lễ hội của dân tộc Bahnar.	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR** 1. Hiện tượng ngữ điệu trong tiếng Bahnar (sử dụng các từ ngữ để đặt trọng âm trong câu). 2. Một số kiến thức về cấu tạo từ: Đặc điểm của từ mang tiền tố trong tiếng Bahnar. 3. Biện pháp tu từ: so sánh, nhân hóa; cách sử dụng. - Lượng từ. 4. Câu và thành phần chính của câu: đặc điểm, chức năng. 5. Nghi thức lời nói: lời đề nghị trong cách nói của người Bahnar. **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Các lễ hội truyền thống dân tộc Bahnar **NGỮ LIỆU** Văn bản truyện (truyện cổ tích); đoạn hoặc bài văn xuôi; đoạn văn miêu tả. Bài thơ, thơ ca dân gian (ca dao, văn vần,…).

- Viết đoạn văn về người tham gia, các hoạt động ở một lễ hội truyền thống của dân tộc Bahnar. - Viết bài văn miêu tả con vật, cây cối. **III. NÓI** – Nói lên suy nghĩ của mình trong trao đổi. – Biết nói và đáp lại lời lời đề nghị. – Kể được câu chuyện đã đọc, đã nghe hoặc đã xem. **IV. NGHE** – Nghe trong trao đổi, hoạt động nhóm để đóng góp ý kiến của mình đúng yêu cầu của nhiệm vụ được giao. – Nghe kể lại câu chuyện.	Văn bản thông tin: văn bản giới thiệu về loài vật, đồ vật, cây cối. Độ dài của văn bản: truyện, đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 180 - 200 chữ; bài miêu tả khoảng 150 - 170 chữ; thơ, văn vần khoảng 70 - 90 chữ; văn bản thông tin khoảng 120 – 150 chữ.
Năm học thứ 8	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Hiểu thông tin chính của văn bản. – Tìm được ý chính của từng đoạn văn dựa vào gợi ý. 2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, điệu bộ, hành động, lời thoại. **II. VIẾT**	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR** 1. Hư từ và các tiểu loại của nó: phụ từ, thán từ, quan hệ từ, ngữ khí từ, trợ từ/giới từ (ví dụ từ kơ, tơ….); xem xét tư "kơ" có chức năng như là trợ từ. 2. Nghĩa của từ: Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa. - Biện pháp tu từ: nhân cách hóa. 3. Thành phần phụ của câu; trạng ngữ. 4. Dấu ngoặc kép.

1. Quy trình viết Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì), quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, tìm ý và lập dàn ý cho bài văn; viết thành đoạn văn, bài văn; chỉnh sửa. 2. Thực hành viết – Viết đoạn văn về cách chế biến một món ăn truyền thống (món ăn thường được làm vào dịp nào; chuẩn bị nguyên vật liệu, cách nấu). – Viết đoạn văn về trang phục truyền thống của phụ nữ và nam giới người Bahnar. – Viết bài văn tả người. **III. NÓI** – Tập trung vào mục đích nói chuyện. – Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hoặc đã xem. – Nói và đáp lại lời khen. **IV. NGHE** – Nghe để đáp lại khi đến lượt mình nói trong hội thoại. – Nghe để hiểu được những chi tiết quan trọng trong câu chuyện.	5. Nghi thức lời nói: nói và đáp lại lời khen theo cách của người Bahnar. 6. Bài văn, đoạn văn tả người (tả người thân trong gia đình). **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Tập quán ẩm thực: món ăn truyền thống. Văn hóa văn nghệ: ca múa dân gian (điệu xoang). Trang phục truyền thống. **NGỮ LIỆU** Văn bản truyện (truyện cổ tích); đoạn hoặc bài văn xuôi; đoạn văn miêu tả. Bài thơ, thơ ca dân gian (ca dao, văn vần,...). Văn bản thông tin. Độ dài của văn bản: truyện, đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 200 - 220 chữ; bài miêu tả khoảng 170 - 190 chữ; thơ, văn vần khoảng 90 - 110 chữ; văn bản thông tin khoảng 140 – 170 chữ.

Năm học thứ 9	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Tìm được ý chính của từng đoạn văn. – Hiểu được điều tác giả nói gì qua văn bản. 2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được một số văn bản thông tin đơn giản: văn bản giới thiệu (một đồ vật), thông báo ngắn, tờ khai… **II. VIẾT** 1. Quy trình viết Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì), quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, tìm ý và lập dàn ý cho bài văn; viết thành đoạn văn, bài văn; chỉnh sửa. 2. Thực hành viết – Viết đoạn văn giới thiệu về ngôi nhà của gia đình. – Viết đoạn văn tả về nhà rông của làng. – Viết về một số hoạt động thường được tổ chức ở nhà rông. – Viết bài văn miêu tả đồ vật.	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR** 1. Từ loại trung gian: Đại từ, số từ, quan hệ từ. - Biện pháp tu từ: nói quá, nói tránh. 2. Các kiến thức về đại từ nghi vấn, câu nghi vấn; câu khẳng định, câu phủ định, câu trần thuật. 3. Một đoạn hội thoại theo các chủ đề cụ thể. 4. Nghi thức lời nói: cách nói và đáp lời chúc mừng. 5. Sự vận dụng tiếng Việt trong quá trình giao tiếp ở dân tộc Bahnar. **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Nhà ở và nhà rông. **NGỮ LIỆU** – Văn bản truyện; đoạn hoặc bài văn xuôi; đoạn văn miêu tả. – Bài thơ, thơ ca dân gian (ca dao, văn vần,…). – Văn bản thông tin về những vấn đề thời sự. Độ dài của văn bản: truyện, đoạn hoặc bài văn xuôi khoảng 220 - 240 chữ; bài miêu tả khoảng 190 - 210

III. NÓI – Biết nói chuyện qua điện thoại; nói rõ ràng và có thái độ phù hợp. - Nói được 2 – 3 câu về tình huống do mình tưởng tượng. – Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hoặc đã xem. – Nói và đáp lại lời chúc mừng. **IV. NGHE** – Nghe hiểu kể lại câu chuyện. – Nghe trong thảo luận, hoạt động nhóm để nêu ý kiến cá nhân góp phần giải quyết nhiệm vụ theo yêu cầu.	chữ; thơ, văn vần khoảng 110 - 130 chữ; văn bản thông tin khoảng 150 – 180 chữ.
BẬC B	
TRÌNH ĐỘ B – CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (315 TIẾT)	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung giáo dục**
Năm học thứ 10	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Nhận biết được một số chi tiết và nội dung chính của văn bản – Hiểu được điều mà tác giả muốn nói qua văn bản.	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR** 1. Mở rộng các từ ngữ theo các chủ điểm ở A2, một số từ ngữ về ngành nghề ở địa phương (dệt thổ cẩm, đan lát…), về văn hóa, lễ hội (về nhà trường, về gia đình, về thiên nhiên, về đất nước, phong tục, tập quán, tượng nhà mồ, ăn mừng nhà mới, mừng lúa mới ...).

2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được mối quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện thể hiện qua cách xưng hô. **II. VIẾT** 1. Quy trình viết Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các năm học trước. 2. Thực hành viết – Viết được đoạn văn thuật lại một hoạt động chăm sóc sức khỏe cho đồng bào của Trạm y tế xã. – Viết đoạn văn về việc làm để bảo vệ nguồn nước ở nơi sinh sống. – Viết bài văn thuật lại một hoạt động về phòng tránh thiên tai ở địa phương. **III. NÓI** – Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài, có thái độ tự tin. – Nhớ và nói được một sự việc đã tham gia. **IV. NGHE** – Lắng nghe để hiểu rõ về thông tin, tập trung vào vấn đề trao đổi, không nói lạc chủ đề.	2. Nhận diện kiến thức tiếng Bahnar qua văn bản kể: 2.1. Củng cố kiến thức đã học ở cấp độ A2. – Công dụng của các từ mang tiền âm tiết, các từ xem như là trợ từ (từ kơ) và chức năng của trợ từ này. – Từ đơn, từ ghép, từ láy. – Từ loại: danh từ, động từ, tính từ. – Câu; các thành phần chính, thành phần phụ của câu. 2.2. Một đoạn hội thoại ngắn liên quan đến các chủ đề. 3. Mở rộng kiến thức tiếng Bahnar về: – Hiện tượng ngữ điệu – Tiền tố **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Tri thức địa phương của đồng bào Bahnar về phòng tránh thiên tai (trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay) và kiến thức về chăm sóc sức khỏe. **NGỮ LIỆU** Văn học dân gian Bahnar, thơ ca dân gian (thể loại điển hình của thơ ca dân gia Bahnar). Văn bản thông tin: văn bản của đồng bào Bahnar về cách phòng tránh thiên tai và bảo vệ sức khỏe trong điều kiện biến đổi khí hậu.

– Nghe và hiểu được chủ đề câu chuyện.	
Năm học thứ 11	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Nhận biết và tóm tắt được chủ đề văn bản. – Nêu được cân chuyện, đoạn thơ mà mình yêu thích và biết giải thích vì sao. 2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được đặc điểm của một số văn bản thông tin đơn giản: giới thiệu sách, phim; thông tin các sự kiện ở địa phương. **II. VIẾT** 1. Quy trình viết Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các năm học trước. 2. Thực hành viết – Viết được đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của bản thân về một nhân vật hoặc một người thân gần gũi, thân thiết.	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR** 1. Phương thức cấu tạo từ trong tiếng Bahnar. 2. Dấu câu: dấu chấm phẩy. 3. Câu, phân loại câu trong tiếng Bahnar: phân loại các kiểu câu theo cấu trúc ngữ pháp (câu đơn, câu ghép); phân loại câu theo chức năng (câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm). 4. Văn bản theo nội dung chuyên đề – Chủ đề về Giáo dục – Chủ đề về Pháp luật và đời sống – Chủ đề về sức khỏe – Chủ đề về bản sắc văn hóa dân tộc – Chủ đề Quyền và nghĩa vụ – Chủ đề Tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em. **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Một số danh lam thắng cảnh ở địa phương Truyền thống lịch sử: anh hùng dân tộc. **NGỮ LIỆU**

– Viết đoạn văn giới thiệu về một địa danh lịch sử; về một cảnh đẹp thiên nhiên ở địa phương; nêu tình cảm, cảm xúc về cảnh đẹp thiên nhiên, địa danh lịch sử đó. – Viết đoạn văn về một anh hùng dân tộc người Bahnar (có thể viết về anh hùng dân tộc thời hiện đại, hoặc anh hùng theo truyền thuyết). – Viết bài văn nghị luận ngắn về làm gì để bảo vệ rừng ở địa phương hoặc về một vấn đề có tính thời sự ở địa phương. **III. NÓI** – Thực hiện đúng quy định trong trao đổi, thảo luận: luân phiên lượt lời; tập trung vào vấn đề trao đổi. – Trình bày được một sự việc có tính thời sự ở địa phương; nêu suy nghĩ của mình về sự việc đó. **IV. NGHE** – Nghe và hiểu được nội dung, chủ đề. – Ghi lại được ý kiến phát biểu của người khác.	Bài thơ Văn bản thông tin: văn bản giới thiệu sách, phim. Các bài báo, thông tin sự kiện ở địa phương.
Năm học thứ 12	
I. ĐỌC 1. Đọc hiểu nội dung – Nhận biết và tóm tắt được nội dung chính của văn bản.	**KIẾN THỨC TIẾNG BAHNAR** 1. Từ đơn, từ ghép, từ láy. – Từ nhiều nghĩa.

- Hiểu và cảm nhận được phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc mình qua văn bản. – Nêu được suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản. 2. Đọc hiểu hình thức Nhận biết được trình tự sắp xếp các sự việc trong câu chuyện theo mối quan hệ nhân quả. **II. VIẾT** 1. Quy trình viết Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các năm học trước. 2. Thực hành viết – Viết được bài văn kể lại câu chuyện đã được học, đã nghe. – Viết đoạn văn về một nghề truyền thống của dân tộc Bahnar (đan lát, dệt thổ cẩm,…). – Viết đoạn văn về một nghệ nhân người Bahnar (người chơi nhạc cụ dân tộc; biểu diễn múa; làm nghề truyền thống;…). – Viết bài văn nghị luận ngắn về bảo tồn văn hóa gắn với phát triển du lịch hoặc gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho đồng bào Bahnar. **III. NÓI**	2. Các chủ đề: - Lao động sản xuất: Nghề truyền thống; phong tục trong lao động sản xuất. – Tài nguyên thiên nhiên - Truyền thống lịch sử – Bảo vệ môi trường; – Bảo vệ tổ quốc. – Tri thức địa phương (bản địa) của người Bahnar về chăm sóc sức khỏe, phòng tránh thiên tai… **KIẾN THỨC VĂN HÓA** Nghề truyền thống. Nghệ nhân dân tộc Bahnar. Bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Bahnar. **NGỮ LIỆU** Văn học dân gian Bahnar theo chủ đề, trường ca, truyện cổ. Văn học dân gian tiêu biểu của các dân tộc anh em Việt Nam. Văn bản thuyết minh giới thiệu về nghề truyền thống của dân tộc Bahnar.

– Nêu nhận định của mình về một vấn đề gần gũi với cuộc sống. – Nhớ và nói được một sự việc đã tham gia; nêu được cảm xúc cá nhân. **IV. NGHE** Biết đóng góp ý kiến trong sinh hoạt tập thể, thảo luận về một vấn đề quan trọng mà nhóm, lớp phải thực hiện.	Văn bản về bảo tồn giá trị văn hóa, gắn việc bảo tồn văn hóa với phát triển sinh kế, phát triển du lịch, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho đồng bào Bahnar

VII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. Định hướng chung

Chương trình giáo dục phổ thông Tiếng Bahnar có thể vận dụng phương pháp giáo dục mà chương trình môn Ngữ văn mới đã định hướng phù hợp với đối tượng và cấp học ương ứng. Theo đó, chương trình vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là dạy học tích hợp và phân hóa; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng của học sinh.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Dạy học tích cực

Về dạy học tích cực Chương trình Tiếng Bahnar thực hiện như quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông: "Các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động của học sinh, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích luỹ

được để phát triển." Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của học sinh; dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập để học sinh biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

b) Dạy học trải nghiệm

Dạy học trải nghiệm thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học. Phát triển tư duy, rèn luyện kĩ năng sử dụng các phương tiện dạy học cho học sinh, khắc phục tình trạng dạy học theo kiểu đọc chép.

c) Dạy học tích hợp

Theo Chương trình giáo dục phổ thông, dạy học tích hợp là "dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kĩ năng".

Trong môn Tiếng Bahnar, cần thực hiện tích hợp một cách nhẹ nhàng, phù hợp với đặc điểm tâm lí, nhận thức và đặc điểm ngôn ngữ của học sinh. Có thể tích hợp như sau:

– Tích hợp trong nội bộ môn Tiếng Bahnar: Thực hiện yêu cầu tích hợp cả kiến thức và kĩ năng. Tích hợp các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe trong cùng một bài học; tích hợp kiến thức tiếng Bahnar với kiến thức văn hóa dân tộc.

– Tích hợp môn Tiếng Bahnar với môn học khác: sử dụng những điều học sinh đã biết khi học các môn học khác vào môn Tiếng Bahnar (ví dụ: những điều đã học trong môn Mĩ thuật, Âm nhạc để nói về chủ đề văn hóa dân tộc như nhạc cụ dân tộc, hoa văn dân tộc...).

– Tích hợp dạy Tiếng Bahnar với giáo dục nhân cách học sinh, giúp các em giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Để hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông, giáo viên lựa chọn những phương pháp giáo dục phù hợp với môn Tiếng Bahnar và đối tượng học sinh; không chỉ thông qua những nội dung dạy học đa dạng, phong phú, giàu tính thẩm mĩ - nhân văn mà còn bằng các phương pháp,

hình thức tổ chức dạy học và cách kiểm tra, đánh giá trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản với việc chú trọng phát huy tính chủ động, sáng tạo của học sinh.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe qua ngữ liệu phong phú về nội dung đã được lựa chọn kết hợp với hoạt động trải nghiệm, môn Tiếng Bahnar góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu sau đây:

– Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước; yêu quý và tự hào về truyền thống của dân tộc; kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với đất nước, người có công trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc; biết trân trọng và giữ gìn, phát huy các giá trị bản sắc văn hoá dân tộc Bahnar; biết trân trọng và giữ gìn các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh ở địa phương…

– Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết nhường nhịn, vị tha; biết xúc động trước những con người và việc làm tốt, giữ được mối quan hệ hài hoà với người khác; biết cảm thông, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh cũng như đối với các nhân vật trong tác phẩm; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết tha thứ, độ lượng với người khác.

– Có ý thức học Tiếng Bahnar thông qua các kênh biến thể của ngôn ngữ như đài, báo...; thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động, có ý chí vượt khó; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai.

– Sống thật thà, ngay thẳng, thành thật với bản thân và người khác; yêu lẽ phải, trọng chân lí; thẳng thắn trong việc thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình.

– Có ý thức bảo tồn và phát triển ngôn ngữ mẹ đẻ và những bản sắc văn hóa của dân tộc mình; biết giữ gìn tư cách, bản sắc của người dân tộc Bahnar; đồng thời, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá của các dân tộc Việt Nam.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Những năng lực chung của môn Tiếng Bahnar được hình thành và phát triển không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong hoạt động giao tiếp.

– Năng lực tự chủ và tự học.

Thông qua hoạt động đọc, viết, nói và nghe một cách tích cực, chủ động, kết hợp học trên lớp, trải nghiệm và tự học, môn Tiếng Bahnar giúp học sinh phát triển được vốn sống, biết tự làm chủ để có hành vi phù hợp, có sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống. Môn Tiếng Bahnar cũng giúp học sinh có khả năng suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác.

Môn Tiếng Bahnar là môn học góp phần nhằm phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh. Việc sử dụng thành thạo ngôn ngữ chuẩn Bahnar giúp các em có được sự chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp, thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, tăng hiệu quả hợp tác.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Tiếng Bahnar được thể hiện ở khả năng nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.

Môn Tiếng Bahnar đề cao vai trò của học sinh với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo lập một cách sáng tạo văn bản bằng ngôn ngữ mẹ đẻ.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

a) Phương pháp dạy đọc

Mục đích chủ yếu của dạy đọc Tiếng Bahnar trong nhà trường phổ thông là giúp học sinh biết đọc và tự đọc được văn bản, thông qua đó mà bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách học sinh.

– Dạy phát âm: Học sinh phát âm đúng âm, vần, tiếng, từ trong Hệ thống ngữ âm Tiếng Bahnar.

– Dạy đọc văn bản: Khi dạy học đọc hiểu nội dung văn bản, sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa và hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp học, lớp học và thể loại của văn bản mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi, hướng dẫn ghi chép trong tiến trình đọc bằng các phiếu ghi chép, phiếu học tập, nhật kí đọc sách, tổ chức cho học sinh thảo luận về văn bản, một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh.

b) Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh. Vì thế khi dạy viết, giáo viên chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Giáo viên tập trung vào yêu cầu hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản. Sử dụng các câu hỏi giúp học sinh xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn học sinh viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.

Ở tất cả các cấp độ của chương trình, dạy viết có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết (A1) và dạy viết câu, đoạn văn, bài văn. Dạy kĩ thuật viết (tập viết, chính tả) chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết câu văn, đoạn văn một cách linh hoạt, có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết sáng tạo,...

Yêu cầu về viết đoạn văn, bài văn: giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận để triển khai chủ đề; phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm sau mỗi lần viết bài,...

Giáo viên sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,... để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

c) Phương pháp dạy nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp học sinh có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng: biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận. Dạy nói và nghe không chỉ phát triển năng lực giao tiếp mà còn giáo dục phẩm chất và nhân cách học sinh.

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho học sinh thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Đối với kĩ năng nói nghe tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Thực hành nghe nói là hoạt động chính, nhằm rèn kĩ năng nghe nói cho học sinh. Để tạo điều kiện cho mọi học sinh được thực hành nói, giáo viên linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp học sinh nói cho nhau nghe hoặc học sinh trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho học sinh thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và

có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà giáo viên cung cấp.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Bahnar nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Bahnar là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh ở mỗi mức độ, trình độ, cấp độ đã quy định trong chương trình.

3. Nội dung đánh giá

Trong môn Tiếng Bahnar, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động đọc, viết, nói, nghe.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh đọc đúng và hiểu nội dung, chủ đề của văn bản.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh viết đúng đoạn văn, tạo lập các kiểu văn bản: miêu tả, kể, nghị luận... Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt, hình thức ngôn ngữ và trình bày,...

Đánh giá hoạt động nói và nghe: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi,

nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Tiếng Bahnar tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi đọc, viết, nói và nghe; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét,...

4. Cách thức đánh giá

Tập trung vào đánh giá thường xuyên trong các bài học.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình, làm bài kiểm tra, làm dự án sưu tầm tư liệu,...

Việc đánh giá phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, và năng lực sử dụng Tiếng Bahnar, biết thể hiện những suy nghĩ và tình cảm của chính học sinh, không sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

Ở các địa phương có nhu cầu cấp chứng chỉ cho người học sau khi hoàn thành từng cấp độ thì tổ chức đánh giá định kì. Việc tổ chức đánh giá phải do cơ quan có thẩm quyền và chức năng thực hiện. Đánh giá định kì thông qua các đề kiểm tra, đề thi viết. Đề có thể có các hình thức viết tự luận, kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan và hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình. Có thể sử dụng hình thức vấn đáp để đánh giá kĩ năng nói và nghe.

Vấn đề cấp chứng chỉ cần tuân thủ theo các văn bản pháp luật của Nhà nước, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan...

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thuật ngữ

Về cơ bản, thống nhất với Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn. Một số thuật ngữ sử dụng trong chương trình:

– Giao tiếp đa phương thức: hình thức giao tiếp sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ phương tiện ngôn ngữ mà cả phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

– Loại văn bản: các văn bản có cùng mục đích giao tiếp chủ yếu, bao gồm: văn bản văn học (bộc lộ, giãi bày tình cảm), văn bản nghị luận (thuyết phục), văn bản thông tin (thông báo, giao dịch,…).

– Năng lực ngôn ngữ: khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,…) để đọc, viết, nói và nghe.

– Ngữ liệu: từ âm, chữ cho đến văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các loại văn bản và thể loại thể hiện dưới các hình thức viết, nói hoặc đa phương thức, dùng làm chất liệu để dạy học.

– Thể loại văn học: mỗi loại văn bản văn học bao gồm nhiều thể loại như: thần thoại, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, ca dao, ngâm khúc, bi kịch, hài kịch,…

– Tiếng mẹ đẻ: ngôn ngữ đầu tiên học được và sử dụng suốt đời, thường là tiếng của mẹ đẻ ra mình.

– Văn bản biểu cảm: văn bản chủ yếu dùng để thể hiện tình cảm, cảm xúc.

– Văn bản đa phương thức: văn bản có sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh.

– Văn bản miêu tả: văn bản chủ yếu dùng để miêu tả.

– Văn bản nghị luận: văn bản chủ yếu dùng để thuyết phục người đọc (người nghe) về một vấn đề nào đó.

– Văn bản thông tin: văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin.

– Văn bản thuyết minh: văn bản chủ yếu dùng để giới thiệu một sự vật, hiện tượng.

- Văn bản tự sự: văn bản chủ yếu dùng để kể lại một sự việc.

2. Ngữ liệu

Ngữ liệu cần đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm; phù hợp với quy định của pháp luật; không có định kiến xã hội về giới, sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, địa vị.

Ngữ liệu phù hợp với chủ điểm, chủ đề được học và phù hợp với tâm lý, nhận thức của học sinh. Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, văn học dân gian (sử thi, truyện cổ, ca dao, dân ca,...), văn học viết của người Bahnar phản ánh đời sống, con người, văn hóa của dân tộc Bahnar; một số văn bản nghị luận, nghiên cứu khoa học về kiến thức phòng tránh thiên tai, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay và những văn bản về cách thức bảo tồn văn hóa truyền thống của đồng bào gắn với phát triển sinh kế cho người Bahnar. Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản, tác phẩm văn học tiêu biểu của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

3. Điều kiện thực hiện chương trình

Để đạt được mục tiêu của chương trình, cần đảm bảo một số điều kiện cơ bản sau:

– Dạy học tiếng Bahnar cần dựa trên nguyện vọng, nhu cầu được học tiếng Bahnar của học sinh.

– Riêng với tiếng Bahnar, hệ thống ngữ âm và chữ viết, hệ thống âm vần thực hiện như sau:

- Để thuận tiện cho việc biên soạn sách giáo khoa và các sách công cụ khác, cần có sự thống nhất bộ chữ cái tiếng Bahnar giữa các tỉnh có đồng bào Bahnar sinh sống (chủ yếu là 2 tỉnh Gia Lai và Kon Tum). Sự thống nhất này cần được thực hiện trước khi biên soạn sách giáo khoa. Khi thống nhất, cần sử dụng "Yếu tố hợp lí" của bộ chữ theo tất cả các văn bản đã có.

- Biên soạn sách giáo khoa theo chương trình sau khi được ban hành chính thức. Để biên soạn các sách giáo khoa cho chương trình Tiếng Bahnar, cần tham khảo sách giáo khoa dạy học Tiếng Bahnar, sách công cụ như: từ điển, sổ tay từ ngữ, sổ tay phương ngữ; các sách tham khảo, truyện tranh tiếng Bahnar đã có.

– Các cấp quản lí từ trung ương đến địa phương, nhà trường, giáo viên cần nhận thức giáo dục Tiếng dân tộc thiểu số là một trong những chính sách có tính chiến lược phát triển, bảo tồn bền vững văn hóa các dân tộc thiểu số để từ đó có sự quan tâm đầu tư thích đáng.

– Tăng cường tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho học sinh, phụ huynh và cộng đồng về học Tiếng Bahnar để từ đó tăng việc lựa chọn môn học này trong trường phổ thông.

- Giáo viên phải có hiểu biết thông thạo về Tiếng Bahnar, có năng lực sư phạm và phương pháp dạy học Tiếng Bahnar.

– Có đủ tài liệu: sách giáo khoa (sách cho học sinh), sách hướng dẫn giảng dạy (sách giáo viên), các tài liệu tham khảo, bổ trợ (từ điển, sách ngữ pháp, truyện kể, ca dao, tục ngữ...) bằng Tiếng Bahnar.

– Thiết bị dạy học: Có các trang thiết bị và đồ dùng dạy học phù hợp với môn Tiếng Bahnar, theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MÔN TIẾNG CHĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC .....
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....
IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH.....
V. YÊU CẦN CẦN ĐẠT .....
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC .....
VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....
VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC .....
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....
X. DANH MỤC VĂN BẢN (NGỮ LIỆU) .....

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Chăm là môn học thuộc lĩnh vực Giáo dục ngôn ngữ, được học từ cấp tiểu học đến cấp trung học phổ thông nhằm đáp ứng sự lựa chọn của học sinh người Chăm trong việc nâng cao năng lực ngôn ngữ và văn hóa Chăm. Trong hệ thống các môn học ở phổ thông, Tiếng Chăm là môn học tự chọn. Ở vùng có nhiều học sinh người Chăm, đây là môn học tự chọn thứ nhất.

Môn học Tiếng Chăm có mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ (Tiếng Chăm) thông qua các kỹ năng đọc, viết, nói, nghe trong đó chú trọng kỹ năng đọc, viết Tiếng Chăm nhằm góp phần phát triển công cụ ngôn ngữ cho học sinh để giúp học sinh có phương tiện giao tiếp trong cộng đồng người Chăm và mở rộng khả năng tiếp nhận tri thức cho học sinh.

Môn Tiếng Chăm chủ yếu sử dụng ngữ liệu văn hoá, văn học Chăm để dạy học nhằm góp phần giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp về văn hóa, ngôn ngữ của dân tộc Chăm, hình thành ở học sinh ý thức giữ gìn, bảo vệ và phát triển văn hóa, dân tộc Chăm hài hòa với văn hóa của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

Chương trình môn Tiếng Chăm có cấu trúc và nội dung tương hợp với các chương trình môn học khác nhằm giúp học sinh học tốt môn Tiếng Chăm đồng thời cũng học tốt các môn học khác.

II. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình Tiếng Chăm tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông cho 12 năm học. Chương trình được xây dựng trên cơ sở lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu nghiên cứu về khoa học tâm lý, khoa học ngôn ngữ, khoa học giáo dục.

2. Chương trình lấy việc rèn luyện các kỹ năng giao tiếp (đọc, viết, nói và nghe) làm trục chính xuyên suốt cả ba trình độ (A1, A2 và B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình phát triển năng lực. Kiến thức về Tiếng Chăm được nhận diện trên cơ sở tích hợp với việc nhận diện kiến thức Tiếng Việt được học ở môn Tiếng Việt và môn Ngữ văn nhằm phục vụ cho yêu cầu rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cho mỗi cấp độ; quy định một số kiến thức cơ bản về Tiếng Chăm.

4. Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa chú trọng kế thừa và phát huy những ưu điểm của chương trình môn Ngữ văn mới và chương trình môn Tiếng Chăm cũng như chương trình các tiếng dân tộc thiểu số khác mà Bộ đã ban hành.

5. Chương trình đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; không có định kiến xã hội về giới, sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, địa vị.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

a) Hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tình yêu và ý thức bảo tồn các ngôn ngữ của dân tộc Việt Nam. Môn Tiếng Chăm giúp học sinh có thái độ học tập tích cực; có ý thức về tiếng nói và cội nguồn dân tộc Chăm, góp phần bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc Chăm, đồng thời có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hóa các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

b) Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực đặc thù, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực liên văn hóa, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công nghệ thông tin. Đặc biệt, môn Tiếng Chăm giúp học sinh phát triển năng lực chuyên biệt ngôn ngữ, năng lực vận dụng vốn kiến thức Tiếng Chăm đã được học để trở thành một người có văn hoá Chăm, biết tiếp nhận và tạo lập các văn bản thông dụng trong cuộc sống giao tiếp hàng ngày ở địa phương. Học sinh có cơ hội sử dụng ngôn ngữ Tiếng Chăm vào thực tiễn về các lĩnh vực văn hóa, xã hội địa phương.

Thông qua việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp cơ bản bằng Tiếng Chăm, môn học giúp học sinh mở rộng hiểu biết về con người, cuộc sống, truyền thống văn hóa của dân tộc Chăm và một số dân tộc anh em; hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Chăm, rèn luyện các thao tác tư duy, giúp học sinh học tốt môn Ngữ văn và các môn văn hóa khác trong trường học.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu trình độ A1 (cấp học tiểu học)

- Học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, trường lớp, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có thái độ tích cực về việc học Tiếng Chăm, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

- Học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ Tiếng Chăm ở tất cả các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy các từ ngữ được học; hiểu nghĩa của từ ngữ, nội dung của văn bản được đọc; viết đúng chính tả, ngữ pháp được học; viết được một số từ ngữ, câu ngắn, đơn giản.

b) Mục tiêu trình độ A2 (cấp học trung học cơ sở)

- Học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: biết tự hào về lịch sử và văn hóa dân tộc; có ước mơ và khát vọng, có tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

- Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ Tiếng Chăm, đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ với yêu cầu: đọc hiểu được nội dung các câu, đoạn, bài được học; nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp và cách thức biểu đạt của ngôn ngữ Tiếng Chăm.

c) Mục tiêu cấp độ B (cấp học trung học phổ thông)

- Học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở cấp độ A; củng cố và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: có bản lĩnh, cá tính, có lý tưởng và hoài bão, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc Chăm nói riêng và văn hóa Việt Nam nói chung.

- Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở cấp độ A với các yêu cầu cần đạt cao hơn: Nhận biết được một số biện pháp tu từ trong văn bản văn học; đọc hiểu được nội dung đoạn, bài văn với độ khó cao hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; hiểu được những thông tin cơ bản, chủ đề và ý nghĩa của văn bản. Viết thành thạo đoạn văn, bài văn theo chủ đề, chủ điểm. Nói và nghe linh hoạt, có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ phù hợp trong tranh luận.

IV.CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình Tiếng Chăm theo bậc và trình độ. Chương trình Tiếng Chăm trong trường phổ thông gồm 2 bậc (Bậc A và Bậc B) cơ cấu bằng 03 trình độ chuẩn đầu ra:

-Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2;

-Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Thời lượng chương trình

-Tổng thời lượng : 1085 tiết.

-Phân phối chương trình:

+Trình độ A1: 350 tiết

+Trình độ A2: 420 tiết

+Trình độ B: 315 tiết

3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch - dạy học		
Bậc	**Trình độ**	**Năm**	**Tiểu học**	**THCS**	**THPT**
A	A1 350 tiết	Năm thứ nhất -70 tiết	Lớp 1		
		Năm thứ hai -70 tiết	Lớp 2		
		Năm thứ ba -70 tiết	Lớp 3		
		Năm thứ tư -70 tiết	Lớp 4		
		Năm thứ năm -70 tiết	Lớp 5		
	A2 420 tiết	Năm thứ nhất -105 tiết		Lớp 6	
		Năm thứ hai -105 tiết		Lớp 7	
		Năm thứ ba -105 tiết		Lớp 8	
		Năm thứ tư -105 tiết		Lớp 9	
B	B 315 tiết	Năm thứ nhất -105 tiết			Lớp 10
		Năm thứ hai -105 tiết			Lớp 11
		Năm thứ ba -105 tiết			Lớp 12

4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lý giữa các thành phần sau:

-Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng (trọng tâm là rèn luyện kỹ năng thực hành, vận dụng)

-Giữa các kiểu, loại văn bản dùng làm ngữ liệu để đọc, viết, nói và nghe (dành tỉ lệ thời lượng phù hợp cho các kiểu loại văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận)

Trình độ	Văn bản văn học	Văn bản thông tin	Văn bản nghị luận
A1	40%	60%	
A2	50%	50%	
B	50%	35%	15%

-Thời lượng dành cho các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe, kiến thức tiếng Chăm ở từng trình độ như sau:

Trình độ	Đọc	Viết	Nói và nghe	Kiến thức Tiếng Chăm
A1	Khoảng 50%	Khoảng 25%	Khoảng 15%	10%
A2	Khoảng 50%	Khoảng 25%	Khoảng 15%	10%
B	Khoảng 40%	Khoảng 30%	Khoảng 15%	15%

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Môn Tiếng Chăm góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông .

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn Tiếng Chăm

a) Yêu cầu cần đạt về kỹ năng sử dụng tiếng Chăm

- NGHE

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Yêu cầu chung: Nghe và nhắc lại được được những nội dung quan trọng từ ý kiến của người khác. **Yêu cầu cụ thể :** -Giai đoạn âm,vần và chữ số: (từ lớp 1 đến lớp 3) + Nghe và hiểu được âm, vần và chữ số một cách chính xác, nhanh. + Nghe và hiểu được chính xác nghĩa của các từ khóa, từ ứng dụng và câu ứng dụng. -Giai đoạn đọc văn bản, đoạn văn, đoạn thơ (lớp 4 và lớp 5) + Nghe và hiểu được ý chính của đoạn văn, đoạn thơ và một số văn bản thông tin đơn giản.	**Yêu cầu chung**: Biết kể lại nội dung câu chuyện đã nghe và bước đầu nêu ý kiến nhận xét về những điều được nghe. **Yêu cầu cụ thể :** -Thuật lại được một sự việc đã biết hoặc đã tham gia (sự việc tai nghe, mắt thấy) -Nghe hiểu và biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.	**Yêu cầu chung**: Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận. **Yêu cầu cụ thể :** - Nắm bắt được nội dung và quan điểm của câu chuyện đã nghe. - Thuật lại một sự việc tai nghe mắt thấy.

- NÓI

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Yêu cầu chung:Biết trình bày ý kiến tương đối rõ ràng; có thái độ tự tin; biết sử dụng lời nói, cử chỉ điệu bộ thích hợp; biết tôn trọng các ý kiến trao đổi; biết giới thiệu về bản thân, gia đình. **Yêu cầu cụ thể :** -Giai đoạn lớp 1, 2, 3: *phát âm đúng, tương đối chuẩn các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng.* -Giai đoạn lớp 4, lớp 5: *+Nói rõ ràng,mạch lạc và bước đầu nói có diễn cảm.* *+Biết trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc; có thái độ tự tin; sử dụng lời nói, cử chỉ điệu bộ thích hợp.* *+Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong thảo luận nhóm học tập, trong sinh hoạt tổ, lớp. Bước đầu biết thể hiện sự tôn trọng sự khác biệt trong thảo luận, thể hiện sự nhã nhặn, lịch sự.*	**Yêu cầu chung**:Biết kể lại nội dung câu chuyện đã nghe, đã học ; thuật lại được sự việc đã chứng kiến; trình bày được ý kiến về một sự việc có quan tâm; biết giới thiệu về gia đình, trường học, lịch sử văn hóa, về nhân vật tiêu biểu của địa phương ; biết trao đổi, thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. **Yêu cầu cụ thể :** *-Kể lại được nội dung câu chuyện đã nghe, đã học.* *- Biết trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.* *- Biết giới thiệu thành đoạn ngắn về gia đình, nhà trường, lịch sử văn hóa,về nhân vật tiêu biểu của địa phương.*	**Yêu cầu chung**:Biết thuyết trình về một chủ đề gắn với đặc điểm văn hóa, xã hội của địa phương. Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục. **Yêu cầu cụ thể :** *-Biết trình bày ý kiến so sánh, đánh giá hai câu chuyện đã nghe, đã học.* *- Biết thể hiện thái độ, ý kiến riêng trong thảo luận, tranh luận và biết điều chỉnh ý kiến trong các cuộc thảo luận, tranh luận.* *-Biết tranh luận một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau.* *-Biết giới thiệu thành bài về gia đình, trường học, lịch sử văn hóa, về nhân vật tiêu biểu của địa phương.*

- ĐỌC

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Yêu cầu chung: Đọc đúng, rõ ràng, mạch lạc các đoạn văn, bài văn, bài thơ; bước đầu hiểu được nội dung bài học rút ra từ văn bản đã đọc (ở mức đơn giản). **Yêu cầu cụ thể :** -Giai đoạn học âm, vần và chữ số: (từ lớp 1 đến lớp 3) : *nhận biết tương đối nhanh hệ thống ký hiệu ghi âm, dấu âm, chữ số,từ đó có cơ sở đọc và hiểu đúng các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng.* -Giai đoạn đọc văn bản, đoạn văn, đoạn thơ (lớp 4, lớp 5) *+Đọc đúng, rõ ràng, mạch lạc các văn bản, đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 30-50 chữ, tốc độ đọc 15-20 chữ/phút; biết cách ngắt nghỉ các cụm từ dài trong câu, các dấu phẩy, dấu chấm.* *+Bước đầu biết đọc thầm, đọc lướt, đọc diễn cảm một đoạn văn*	**Yêu cầu chung**: Đọc đúng văn bản nghệ thuật, văn bản thông tin, báo chí bằng tiếng Chăm; nhận biết được ý chính của từng đoạn và nội dung chính của văn bản. **Yêu cầu cụ thể :** *- Đọc đúng, rõ ràng, mạch lạc các đoạn văn, bài văn, bài thơ có độ dài khoảng 50-90 chữ, tốc độ đọc 20-30 chữ/phút. Biết cách ngắt nghỉ sau các cụm từ dài trong câu,sau các dấu phẩy, dấu chấm.* *-Đọc thầm với tốc độ khoảng 35chữ/phút.* *-Bước đầu biết cách đọc lướt một đoạn văn.* *- Biết đọc diễn cảm bài thơ, bài văn.*	**Yêu cầu chung**: Biết vận dụng kiến thức ngôn ngữ tiếng Chăm đã học để hiểu được những thông tin cơ bản của văn bản, hiểu được chủ đề, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. **Yêu cầu cụ thể :** *- Đọc đúng và lưu loát văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, thông tin, báo chí có độ dài khoảng 100-150 chữ, tốc độ đọc 30-40 chữ/phút. Biết cách ngắt nghỉ các cụm từ dài trong câu, các dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm cảm...và các từ nối trong câu* *- Đọc thầm với tốc độ 40-50chữ/phút.* *- Biết đọc lướt, đọc diễn cảm một*

ngắn. *+ Trả lời được câu hỏi văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý. Tìm được ý chính trong đoạn văn, đoạn thơ.* *+ Đọc thuộc một số đoạn văn và một số bài thơ đã học khoảng 30 chữ.*	*- Bước đầu biết đánh giá nội dung và hình thức của văn bản.* *-Đọc thuộc một số đoạn văn và một bài thơ đã học khoảng 40 chữ.*	*văn bản.* *-Xác định được đề tài văn bản; biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của văn bản. Thấy được ý nghĩa của văn bản đối với bản thân.* *-Đọc thuộc một số đoạn văn khoảng 40-60 chữ; một vài bài thơ đã học.*

- VIẾT

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
Yêu cầu chung:- Viết đúng mẫu chữ cỡ chữ nhỡ và nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. Viết được một số từ ngữ hoặc câu đơn giản theo hình thức nhìn-viết, nghe-viết. Viết được một đến hai câu văn, câu thơ đúng chính tả, đúng ngữ pháp. **Yêu cầu cụ thể :**	**Yêu cầu chung**:- Viết đúng mẫu chữ cỡ chữ nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. Viết đúng chính tả một đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nhìn-viết, nghe-viết và nhớ-viết . Vận dụng các từ ngữ và mẫu câu đã học để viết được đoạn văn ngắn, đơn giản theo chủ đề tự chọn.	**Yêu cầu chung**:Viết được đoạn văn, bài văn về chủ đề, chủ điểm gắn với văn hóa, xã hội của địa phương; viết đúng quy trình. Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ, những trải nghiệm và ý tưởng của cá nhân đối với những vấn đề đặt ra trong đời sống. **Yêu cầu cụ thể :**

Kỹ thuật viết - Viết đúng mẫu chữ, cỡ chữ nhỡ và nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. + Biết cách viết phụ âm cuối trong một âm tiết. + Viết đúng theo chiều kim đồng hồ, từ trái sang phải. + Viết đúng mắt chữ, lưng chữ, bụng chữ và đuôi chữ. - Viết đúng chính tả một đến hai câu văn, câu thơ có độ dài khoảng 15 chữ đã học theo hình thức nhìn viết (tập chép) hoặc nghe – viết. **Thực hành viết** - Viết đúng các âm, vần, từ hay cụm từ đã học. - Điền được từ, cụm từ [phần thông tin còn trống] trong câu văn. - Viết được câu trả lời ngắn cho câu	**Yêu cầu cụ thể :** **Kỹ thuật viết** - Viết đúng mẫu chữ, cỡ chữ nhỡ và nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. - Viết đúng chính tả từ 4 đến 6 câu văn hoặc câu thơ có độ dài khoảng 30-50 chữ đã học theo hình thức nghe – viết hoặc nhớ- viết. - Viết đúng các âm, vần, từ trong đoạn văn, đoạn thơ đã học. **Quy trình viết** - Biết tìm ý và lập dàn ý để viết một đoạn văn. **Thực hành viết** - Viết được bức thư cho người thân. - Viết được đoạn văn kể, miêu tả đơn giản.	**Kỹ thuật viết:** +Viết đúng mẫu chữ, cỡ chữ nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. + Viết đúng chính tả đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 50-60 chữ đã học theo hình thức nghe – viết hoặc nhớ-viết. **Quy trình viết** -Biết tìm ý và lập dàn ý để viết một bài văn kể chuyện, miêu tả(gồm 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận). **Thực hành viết** -Viết được bài văn kể chuyện đã nghe, đã đọc hoặc đã chứng kiến, tham gia. - Viết được bài văn miêu tả. - Viết được một số văn bản thông

hỏi đơn giản.		tin thông dụng.

b) Yêu cầu cần đạt về kiến thức Tiếng Chăm

-Các mạch kiến thức Tiếng Chăm:

+***Ngữ âm và chữ viết***: âm, chữ, dấu âm, bộ vần (chỉ học đến lớp 3), quy tắc chính tả (chỉ học ở cấp học tiểu học).

+***Từ vựng***: mở rộng vốn từ, nghĩa của từ từ ngữ và cách dùng, cấu tạo từ, quan hệ nghĩa giữa các từ ngữ.

+***Ngữ pháp***: dấu câu, từ loại, cấu trúc ngữ, đoạn và cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng.

+***Hoạt động giao tiếp***: biện pháp tu từ, đoạn văn, văn bản và các kiểu văn bản, một số vấn đề về phong cách ngôn ngữ và ngữ dụng.

+***Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể của ngôn ngữ***: từ mượn, từ ngữ mới và nghĩa mới của từ ngữ, chữ viết Tiếng Chăm, các biến thể ngôn ngữ phân biệt theo phạm vi địa phương, xã hội, chức năng, trong đó có văn bản đa phương thức; từ có trung tố; tiền tố.

-Phân bố các mạch kiến thức Tiếng Chăm ở từng trình độ /cấp học:

+Trình độ A1/ Cấp học tiểu học: một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng,ngữ pháp, hoạt động giao tiếp và biến thể ngôn ngữ (dấu biến âm, vần phức biến âm, biến thể trong từ vựng qua tiền tố); có khả năng nhận biết, bước đầu hiểu được các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+Trình độ A2/Cấp học trung học cơ sở: những hiểu biết cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, sự phát triển ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ (phương ngữ, biệt ngữ; ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh,...) giúp học sinh có khả năng hiểu các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+Trình độ B/Cấp học trung học phổ thông: một số hiểu biết nâng cao về Tiếng Chăm giúp học sinh hiểu, phân tích và bước đầu đánh giá các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan, chú trọng những cách diễn đạt sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ trọng giao tiếp.

c) Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hóa

Môn Tiếng Chăm là môn học công cụ góp phần giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp về văn hóa, văn học và ngôn ngữ Chăm nói riêng và văn hóa, văn học và ngôn ngữ của người Việt nói chung. Qua quá trình học tập môn Tiếng Chăm, học sinh có cơ hội bồi dưỡng và phát triển những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống nhân ái, vị tha – nét đẹp chung của văn hóa Việt Nam.

+ Trình độ A1/ Cấp học tiểu học:Học sinh nhận biết được một số lễ hội, trò chơi dân gian của người Chăm và người Việt, một số đặc điểm về trang phục, ẩm thực đặc sắc của người Chăm và người Việt.

+ Trình độ A2/ Cấp học trung học cơ sở:Học sinh có những hiểu biết về phong tục tập quán, luật tục, lễ hội… truyền thống của người Chăm và người Việt; cảm nhận được những nét đẹp trong truyền thống văn hóa của người Chăm.

+ Trình độ B/ Cấp học trung học phổ thông: Học sinh nhận biết được những đặc sắc về văn học, văn hoá dân tộc Chăm; biết thể hiện tinh thần,thái độ trân trọng bản sắc văn hóa dân tộc Chăm nói riêng và văn hóa người Việt nói chung.

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học ở mỗi trình độ A1, A2 và B được xác định dựa trên các yêu cầu cần đạt của mỗi mức độ cụ thể, tương ứng với mỗi lớp, gồm: hoạt động nghe, nói, đọc, viết ; kiến thức Tiếng Chăm; ngữ liệu (văn học, văn hóa Chăm và văn hóa dân tộc Việt Nam).

a) Kỹ năng ngôn ngữ

- Nghe và nói:

+ Kỹ năng nói: gồm các yêu cầu về âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ, phương tiện hỗ trợ khi nói.

+ Kỹ năng nghe: gồm các yêu cầu về cách nghe, cách ghi chép, hỏi đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe, nghe qua các phương tiện kỹ thuật.

+ Kỹ năng nói và nghe có tính tương tác: gồm các yêu cầu về thái độ, sự tôn trọng nguyên tắc hội thoại và các quy định trong thảo luận, phỏng vấn.

- Đọc:

+ Kỹ thuật đọc: gồm các yêu cầu về tư thế đọc, kỹ năng đọc thành tiếng, đọc thầm.

+ Đọc hiểu: đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản thông tin.

+ Học thuộc lòng một số đoạn, văn bản văn học chọn lọc.

- Viết:

+ Kỹ thuật viết: gồm các yêu cầu về tư thế viết, kỹ năng viết chữ và viết chính tả, kỹ năng trình bày bài viết.

+ Viết câu, đoạn, văn bản: gồm các yêu cầu về quy trình tạo lập văn bản và yêu cầu thực hành viết theo đặc điểm của các kiểu văn bản.

b) Kiến thức Tiếng Chăm

- Các mạch kiến thức Tiếng Chăm:

+ Ngữ âm và chữ viết: Bảng chữ cái Tiếng Chăm, 10 chữ số Chăm, tổ hợp phụ âm, vần, dấu âm xung quanh âm đầu, quy tắc chính tả (chỉ học ở trình độ A1).

+ Từ vựng: mở rộng vốn từ, nghĩa của từ ngữ và cách dùng; từ Chăm có cấu tạo khác với cấu tạo từ trong Tiếng Việt.

+ Ngữ pháp: từ loại, cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng; câu có cấu trúc khác với cấu trúc câu trong Tiếng Việt.

+ Hoạt động giao tiếp: từ vựng, đoạn văn, văn bản và các kiểu văn bản, một số vấn đề đặc trưng của Tiếng Chăm về phong cách ngôn ngữ và ngữ dụng.

+ Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: từ mượn, từ ngữ mới và nghĩa mới của từ ngữ, chữ viết Tiếng Chăm, các biến thể ngôn ngữ phân biệt theo phạm vi địa phương, xã hội, chức năng, trong đó có văn bản đa phương thức (ngôn ngữ trong sự kết hợp với hình ảnh, ký hiệu, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...) như là một biến thể của giao tiếp ngôn ngữ.

- Phân bổ các mạch kiến thức Tiếng Chăm ở từng trình độ /cấp học:

+ **Trình độ A1**: Một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp và biến thể ngôn ngữ (ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, âm thanh); có khả năng nhận biết, bước đầu hiểu được các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+ **Trình độ A2**: Những hiểu biết cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, sự phát triển ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ (từ ngữ địa phương, từ mượn, ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, âm thanh, số liệu) giúp học sinh có khả năng hiểu các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan và vận dụng trong giao tiếp.

+**Trìnhđộ B:** Hệ thống, củng cố kiến thức Tiếng Chăm đã học ở cấp độ A. Mở rộng, nâng cao kiến thức Tiếng Chăm về các lĩnh vực văn hóa, xã hội địa phương thông qua các chủ đề.

c) Ngữ liệu

Trong môn Tiếng Chăm, ngữ liệu là một bộ phận cấu thành của nội dung giáo dục, góp phần quan trọng trong việc hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất và năng lực được nêu trong chương trình. Để đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn bảo đảm các tiêu chí sau:

- Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.

- Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm – sinh lý của học sinh ở từng lớp học, cấp học. Từ ngữ dùng làm ngữ liệu dạy tiếng ở trình độ A1 được chọn lọc trong phạm vi vốn từ văn hoá, có ý nghĩa tích cực, bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục thẩm mỹ và phù hợp với tâm lý học sinh.

- Có giá trị ngôn ngữ thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc Chăm.

Ngữ liệu tác phẩm cần có độ gần về mặt thời gian; phù hợp với chủ điểm, chủ đề bài học; phù hợp với tâm lý và đặc thù văn hóa, nhận thức của học sinh dân tộc Chăm. Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, các văn bản thông tin sử dụng hàng ngày, văn học dân gian và văn học viết của người Chăm. Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản, tác phẩm có giá trị đặc sắc về văn học, văn hóa của các dân tộc Việt Nam và thế giới.

2. Nội dung cụ thể

Yêu cầu cần đạt và nội dung giáo dục cho từng năm học, từ năm thứ nhất đến năm thứ 12 (nội dung giáo dục tương ứng với số tiết học theo năm học của mỗi cấp học).

Trình độ A1. Năm học thứ nhất (lớp 1; 70 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE - NÓI 1. Nghe Rèn luyện ở mức độ nghe hiểu tương đối nhanh, chính xác. 2. Nói Rèn luyện ở mức phát âm đúng và tương đối chuẩn; diễn đạt lời nói rõ ràng, mạch lạc và bước đầu nói có diễn cảm. 3. Nói – nghe tương tác:	**KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM:** 1.Ngữ âm: Giới thiệu hệ thống chữ cái ghi âm, bao gồm phụ âm và nguyên âm: - Phụ âm: 31 chữ cái. ꨆ, ꨇ, ꨈ, ꨉ, ꨊ

- Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe. - Biết đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu. -Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản. **II. ĐỌC** 1. Kỹ thuật đọc - Ngồi hoặc đứng thẳng lưng. - Đọc đúng và chính xác: âm, dấu âm và vần. - Đọc đúng và rõ ràng các từ khóa, từ ứng dụng, cụm từ ứng dụng trong từng bài học. - Thuộc lòng bảng chữ cái tiếng Chăm, thuộc 10 chữ số. - Đọc thầm (nhận biết và đọc được những chữ cái cùng âm nhưng khác ký tự; vần và chữ cái). 2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung (từ ngữ) - Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản. - Trả lời các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản về từ, câu ứng	[illegible] [illegible] [illegible] [illegible] - Nguyên âm: 6 chữ cái [illegible] - Dấu âm: + Dấu âm đặt trước chữ cái: 3 dấu âm [illegible] + Dấu âm đặt trên chữ cái: 8 dấu âm [illegible] + Dấu âm đặt dưới chữ cái: 05 dấu âm [illegible] + Dấu âm đặt sau chữ cái: 02

dụng..	[illegible]
b) Đọc hiểu hình thức	+ Dấu âm cấu tạo thành vần: 21 vần
- Nhận biết được các hình dáng của các con chữ: giống và khác nhau giữa con chữ và con chữ; giữa vần và con chữ.	[illegible]
- Nhận biết được cách sắp xếp từ theo gợi ý của giáo viên.	[illegible]
c) Liên hệ, so sánh, kết nối	- Chữ số: 10 chữ số.
- Liên hệ được tranh minh họa với từ vựng.	[illegible]
- Nêu được ý nghĩa của từ vựng tiếng dân tộc đối chiếu với tiếng phổ thông (tiếng Việt)	- 10 nét viết tiếng Chăm cơ bản.
d) Đọc mở rộng	2.Từ vựng: Cung cấp và trang bị cho học sinh một vốn từ ngữ thông dụng, cơ bản và gần gũi với các em.
- Trong 1 năm học đọc được các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 5-7 chữ.	3.Ngữ pháp:
- Thuộc lòng các câu ngắn (tục ngữ, thành ngữ). Mỗi câu có độ dài khoảng từ 5-7 chữ.	Cấu tạo từ và câu; từ có yếu tố tiền âm tiết; câu đơn và các thành phần chính của câu đơn.
II. VIẾT	**<u>Lưu ý:</u>**
1. Kỹ thuật viết	- Các em phân biệt được:
- Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở 25 cm;	+ Chữ cái có nét viết gần giống nhau:

cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa) - Viết đúng cỡ chữ, chữ số. - Đặt dấu âm đúng vị trí: trước, trên, dưới và sau âm đầu. Viết theo chiều quay của kim đồng hồ. Lưng chữ tựa vào dưới dòng kẻ đậm. - Viết đúng chính tả: âm, vần, từ vựng. *Tốc độ viết các từ của bài đã học khoảng 2 dòng trong vòng 10 phút.* 2. Viết âm, từ a) Quy trình viết Viết đúng và đủ nét các con chữ. b)Thực hành viết Viết đúng các âm, vần, từ hay cụm từ đã học.	ᨠᨡ và ᨠ; ᨣ và ᨠ; ᨤ và ᨤ ; ᨥ và ᨥ + Chữ cái cùng âm khác ký tự: ᨦ (nhỏ), ᨧ (lớn), ᨨ (nhỏ) và ᨩ (lớn) +Vần được cấu tạo từ dấu âm có cùng âm phát với chữ cái: Vần ᨠᨿ và chữ cái ᨦ Vần ᨠᨾ và chữ cái ᨤ + Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà, ở trường (chào hỏi, xin lỗi, giới thiệu, cảm ơn, xin phép …). + Hình ảnh: Tranh, ảnh thiết kế minh họa từ ngữ hoặc tạo bối cảnh giao tiếp để hỗ trợ học sinh nhận biết ngôn ngữ và rèn luyện kỹ năng giao tiếp. **NGỮ LIỆU** Các ngữ liệu dùng để dạy âm, vần là các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng thông dụng, dễ hiểu đối với học sinh. Các ngữ liệu để dạy âm, vần là những câu ca dao,tục ngữ, thành

	ngắn thuộc nền văn hóa Chăm và các nền văn hóa của các dân tộc anh em khác. Các từ ngữ có ý nghĩa tích cực mang tính giáo dục cao phù hợp với học sinh lớp 1.

Trình độ A1. Năm học thứ hai (lớp 2; 70 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – NÓI 1. Nghe - Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói. Biết đặt câu hỏi những gì chưa rõ khi nghe. - Nghe được những nội dung quan trọng từ ý kiến của người khác. - Bước đầu biết nêu cảm nhận về nội dung được nghe. 2. Nói - Biết trình bày ý kiến rõ ràng . - Kể ngắn gọn về một câu chuyện đơn giản. - Biết giới thiệu ngắn về bản thân. gia đình. đồ vật yêu thích dựa trên gợi ý .	**KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM:** 1.Ngữ âm: Tiếp tục giới thiệu hệ thống phụ âm ghép, hệ thống vần, cách biến đổi dấu giọng, cách ghép âm-vần, cách đánh vần và tiếng, cấu tạo vần và tiếng. - Phụ âm ghép với ◌ ; Phụ âm ghép với ◌ -Tiếp tục hệ thống vần được cấu tạo bằng dấu âm: 22 vần. ◌ , ◌

3. Nói-nghe tương tác - Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong thảo luận nhóm học tập, trong sinh hoạt tổ , lớp. - Chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói. **II. ĐỌC** 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng, rõ ràng và chính xác tên gọi: các âm, dấu âm và vần vừa học. - Đọc đúng và rõ ràng các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng trong từng bài học. - Biết đọc thầm vần, từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng - Nhận biết và đọc được những vần theo quy luật ngắn-dài. 2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung (từ ngữ) - Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản về nghĩa của từ. - Trả lời các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của từ ngữ, cụm	-Hệ thống vần được cấu tạo có phụ âm cuối: 39 vần. + Vần có phụ âm cuối □ง: 20 vần. + Vần có phụ âm cuối □ย: 07 vần. + Vần có phụ âm cuối □ม: 06 vần. + Vần có phụ âm cuối □ญ: 05 vần. + Vần có phụ âm cuối □ด: 01 vần. 2. Từ vựng: Cung cấp và trang bị cho học sinh một vốn từ ngữ thông dụng, cơ bản và gần gũi với các em. 3.Ngữ pháp: Cấu tạo từ và câu; từ có yếu tố tiền âm tiết; câu đơn và các thành phần chính của câu đơn. Lưu ý: - Học sinh phân biệt được:

từ. b) Đọc hiểu hình thức Nhận biết được các hình dáng của các con chữ: giống và khác nhau giữa con chữ và con chữ, giữa vần ngắn với vần dài. c) Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ được tranh minh họa với từ vựng. - Nêu được ý nghĩa của từ vựng tiếng dân tộc đối chiếu với tiếng Việt. d) Đọc mở rộng -Trong 1 năm học đọc được các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 10 từ. Từ 1 đến 2 câu. -Thuộc lòng các câu ngắn. Mỗi câu có độ dài khoảng từ 10 từ. **III. VIẾT** 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng kích cỡ chữ. - Tiếp tục lưu ý đặt các dấu âm. Phụ âm cuối (chữ kết) viết kéo dài theo quy định. - Viết đúng chính tả: âm, vần, từ vựng. *Tốc độ viết các từ của bài*	+ Các cặp vần có âm phát ngắn-dài: Ví dụ: ꩻ꩜ꩻ và ꩜ꩻ (khác nhau dấu âm) ꩻ꩜ꩻ và ꩜ꩻ (khác nhau dấu âm) + Cách đánh vần vần, tiếng, từ. - Tiếp tục cug cấp vốn từ thông dụng trong giao tiếp ở nhà, ở trường (vật dụng trong nhà, ứng xử với thầy cô, bạn bè ở trường, ...). - Tăng cường tranh, ảnh thiết kế minh họa từ ngữ hoặc tạo bối cảnh giao tiếp để hỗ trợ học sinh nhận biết ngôn ngữ và rèn luyện kỹ năng giao tiếp. **NGỮ LIỆU** - Các ngữ liệu dùng để dạy vần là các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng thông dụng, dễ hiểu đối với học sinh. Các ngữ liệu để dạy vần là những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ thuộc nền văn hóa Chăm và các nền văn hóa của các dân tộc anh em khác. - Các từ ngữ có ý nghĩa tích cực mang tính

đã học khoảng 3 dòng trong vòng 10 phút. 2. Viết âm, từ a) Quy trình viết: Viết đúng và đủ nét các con chữ. b) Thực hành viết - Viết đúng các âm, vần, từ hay cụm từ đã học. - Điền được phần thông tin còn trống dưới tranh vẽ.	giáo dục cao phù hợp với học sinh lớp 2.

Trình độ A1. Năm học thứ ba (lớp 3; số tiết 70 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – NÓI 1. Nghe - Chú ý nghe người khác nói. Biết đặt câu hỏi những gì chưa rõ khi nghe. - Biết hỏi và đáp kết hợp với cử chỉ điệu bộ thích hợp. 2. Nói - Biết nói và đáp lại lời chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, lời mời, đồng ý, không đồng ý, từ chối với đối tượng người nghe.	**KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM** 1. Ngữ âm: - Tiếp tục giới thiệu hệ thống vần, cách biến đổi dấu giọng, cách ghép âm-vần, cách đánh vần vần và tiếng, cấu tạo vần và tiếng. - Hệ thống vần được cấu tạo có phụ âm cuối: 100 vần (trong đó có 37 vần khó ít dùng). + Vần có phụ âm cuối □6): 12 vần.

- Nói ngắn gọn về một câu chuyện đơn giản: về đồ vật, vật nuôi. - Biết tôn trọng sự khác biệt trong thảo luận. 3. Nói - nghe tương tác -Biết chú ý lắng nghe,tập trung vào câu chuyện trao đổi, không nói lạc đề. -Biết lắng nghe để hiểu đúng thông tin; tập trung vào mục đích cuộc nói chuyện. **II. ĐỌC** 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và rõ ràng các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng có vần vừa học trong từng bài học. - Biết cách đọc lướt một câu ngắn. 2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản. - Trả lời các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của bài học. b) Đọc hiểu hình thức	+ Vần có phụ âm cuối □ꦱ: 15 vần. + Vần có phụ âm cuối □ꦲ: 05 vần. + Vần có phụ âm cuối □ꦴ: 05 vần. + Vần có phụ âm cuối □ꦵ: 05 vần. + Vần có phụ âm cuối □ꦶ: 07 vần. + Vần có phụ âm cuối □ꦷ: 12 vần. + Vần có phụ âm cuối □ꦸ: 02 vần. *Và 37 vần khó ít dùng. Dự kiến 37 vần ít dùng sẽ được dạy trong từng bài đọc, nếu có xuất hiện. Bởi vì có rất ít từ. 2. Từ vựng: Cung cấp và trang bị cho học sinh một vốn từ ngữ thông dụng, cơ bản và gần gũi với các em. 3. Ngữ pháp: Cấu tạo từ và câu; từ có yếu tố tiền âm tiết; câu đơn và các thành phần chính của câu đơn. Phần câu ứng dụng sẽ có từ một đến hai

- Nhận biết được sự khác nhau và giống nhau giữa vần phát âm ngắn với vần phát âm dài - Nhận biết được từ vựng có vần ngắn với vần dài. Từ đó hiểu được nghĩa của từ vựng. c) Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ được tranh minh họa hay đồ vật với từ vựng. - Nêu được ý nghĩa của từ vựng tiếng dân tộc đối chiếu với tiếng Việt. d) Đọc mở rộng - Đọc được các câu ngắn (tục ngữ, ca dao). Mỗi câu có độ dài khoảng từ 10-15 chữ. - Thuộc lòng các câu ngắn (tục ngữ, thành ngữ, ca dao). Mỗi câu có độ dài khoảng từ 10-15 chữ. **III. VIẾT** 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng kích cỡ chữ. - Viết phụ âm cuối (chữ cái kết) viết kéo dài theo quy định. Lưu ý từ có 1,2 Lang likuuk.	câu có đầy đủ chủ ngữ và vị ngữ. Lưu ý: HS cần phân biệt được: - Các cặp vần có âm phát ngắn-dài: Ví dụ: [illegible] và [illegible] (khác nhau dấu âm) [illegible] và [illegible] (khác nhau dấu âm) [illegible] và [illegible] (khác nhau dấu âm) [illegible] và [illegible] (khác nhau dấu âm) ..... - Tiếp tục học đánh vần, tiếng , từ có Lang likuuk (tiền tố). - Tiếp tục cung cấp các từ, câu đơn thông dụng trong giao tiếp ở nhà, ở trường , môi trường chung quanh (vật dụng trong nhà, với ông bà cha mẹ, ứng xử với thầy cô, bạn bè ở trường, môi trường xung quanh,...). - Hình ảnh: Tranh, ảnh thiết kế minh họa từ ngữ hoặc tạo bối cảnh giao tiếp để hỗ trợ học

- Viết đúng chính tả và lưu ý những từ vựng dễ viết sai do đặc điểm phát âm của địa phương. *Tốc độ viết các từ của bài đã học khoảng 4 dòng trong vòng 10 phút.* - Trình bày bài viết sạch sẽ,đúng quy định. 2. Viết âm, từ a) Quy trình viết Viết đúng từ, cụm từ hay câu ngắn. b) Thực hành viết - Viết đúng các từ, cụm từ hay câu ngắn đã học. - Điền được phần thông tin còn trống dưới tranh vẽ.	sinh nhận biết ngôn ngữ và rèn luyện kỹ năng giao tiếp. **NGỮ LIỆU** Các ngữ liệu dùng để dạy vần là các từ khóa, từ ứng dụng, câu ứng dụng thông dụng, dễ hiểu đối với học sinh. Các ngữ liệu để dạy vần là những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, đồng dao, câu đố thuộc nền văn hóa Chăm và các nền văn hóa của các dân tộc anh em khác. ***2.Gợi ý chọn từ***: (xem danh mục gợi ý) 3.Các từ ngữ có ý nghĩa tích cực mang tính giáo dục cao phù hợp với học sinh lớp 3.

Trình độ A1. Năm học thứ tư (lớp 4; 70 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – NÓI 1. Nghe -Nghe và hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện.	**KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM** 1. Quy tắc chính tả phân biệt giữa:

2. Nói - Nói rõ ràng, biết tập trung vào mục đích nói, có thái độ tự tin và bước đầu biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp. - Nói được về một đề tài có sử dụng phương tiện hỗ trợ (tranh ảnh, sơ đồ,...). - Nói ngắn gọn về một câu chuyện đơn giản: về đồ vật, vật nuôi trong nhà. 3. Nói - nghe tương tác - Thực hiện đúng những quy định trong thảo luận. - Biết đóng góp ý kiến vào việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hoặc một nhiệm vụ mà nhóm, lớp phải thực hiện. **II. ĐỌC** 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và rõ ràng các từ vựng có các âm đầu, phụ âm cuối trong bài học. - Bước đầu đọc rõ ràng, mạch lạc các đoạn văn ngắn, bài văn miêu tả, bài thơ: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc 10-15 chữ/phút. - Bước đầu biết đọc thầm với tốc độ 15-20 chữ/phút.	- Phụ âm cuối □ᨕ và □ᨖ. - Phụ âm cuối □ᨗ và □ᨖ. - Phụ âm cuối □ᨕ và □ᨗ. - âm đầu: ᨕ và ᨗ. - âm đầu: ᨖ và ᨗ. 2. Từ ngữ theo chủ điểm: nhà trường, gia đình, cộng đồng và quê hương đất nước. 3. Cấu tạo từ. 4. Từ đơn, từ đa âm : đặc điểm và chức năng . 5. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất,đặc điểm; Từ có một Lang likuuk (*lưu ý phát âm: ngang; căng, trầm trong từ đa âm*). 6. Từ có cùng trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). 7. Tên gọi các dấu câu và cách đặc dấu câu trong văn bản. 8. Câu kể;

- Nhận biết và đọc được những vần có âm đầu, phụ âm cuối. 2. Đọc hiểu: a) Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được những thông tin chính trong đoạn văn, bài thơ. - Bước đầu biết tóm tắt văn bản. b) Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông dụng (giấy mời, thơ, truyện ngắn,...), đơn giản. c) Liên hệ, so sánh, kết nối : - Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân được gợi ra từ văn bản đã đọc. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. d) Đọc mở rộng: Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 3-5 bài văn thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. **III.VIẾT** 1. Kỹ thuật viết	9. Câu cảm. **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Đoạn văn ngắn: theo các chủ đề Nhà trường, gia đình, cộng đồng, quê hương đất nước. 2. Đặc điểm sơ giản của nhân vật. 3. Hình ảnh trong đoạn văn 4. Tranh minh hoạ nội dung đoạn văn. **NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học: - Trích đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ Chăm: Dân tộc-cội nguồn; Đạo đức-luân lý; gia đình. - Câu đố về đồ dùng trong gia đình, cây cối, con vật. 2.Văn bản thông tin:

-Viết đúng chính tả và lưu ý những từ vựng dễ viết sai do đặc điểm phát âm của địa phương. Tốc độ viết khoảng 20-25 từ trong vòng 10 phút. -Trình bày bài viết sạch sẽ,đúng quy định. 2.Viết đoạn văn ngắn a) Quy trình viết - Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết; quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành bài viết, đoạn viết. -Viết đoạn văn thể hiện chủ đề, phù hợp với yêu cầu về kiểu, loại văn bản. b)Thực hành viết - Viết được đoạn văn, bài thơ (nhìn – viết) - Điền được phần thông tin còn trống trong câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ hoặc dưới tranh vẽ.	- Chủ đề nhà trường: *ngày khai trường; buổi học đầu tiên; thầy giáo lớp em; giữ sạch sân trường;...* - Chủ đề gia đình: *Công ơn cha mẹ; tấm lòng người mẹ; Giúp mẹ; tình yêu quê hương…* - Chủ đề cộng đồng: *Ngày hội Katê; làng văn hóa Chăm; tháp Chăm; nhạc cụ Chăm; tình bạn thân; lời Bác Hồ căn dặn;...* - Chủ đề quê hương đất nước:*Bác Hồ với các em thiếu nhi;cánh đồng lúa chín, tình làng nghĩa xóm;...* ***3.Gợi ý chọn văn bản***: (xem danh mục gợi ý)

Trình độ A1. Năm học thứ năm (lớp 5; số tiết 70 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục

I. NGHE – NÓI 1. Nghe Nghe được những nội dung quan trọng từ ý kiến của người khác 2. Nói - Điều chỉnh được lời nói từ tốc độ, âm lượng và từ ngữ cho phù hợp với người nghe . - Bước đầu biết dựa trên gợi ý giới thiệu về một di tích hoặc một địa chỉ vui chơi. 3. Nói-nghe tương tác - Nhận biết được một số lý lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe. - Nhận biết được một số lý lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe. **II. ĐỌC** 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, bài văn miêu tả, bài thơ, tốc độ đọc khoảng 15-20 chữ trong 1 phút. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 4. - Bước đầu biết đọc lướt đoạn văn ngắn.	**KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM** 1.Từ ngữ theo chủ điểm: nhà trường, gia đình, cộng đồng và quê hương đất nước. 2.Từ ghép, đại từ : đặc điểm và chức năng. 3. Tiếp tục cung cấp từ có cùng trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). 4.Quan hệ từ (nối các từ trong một câu) 5.Câu hỏi đơn giản. 6.Chủ ngữ; 7.Vị ngữ. **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Bài thơ, bài văn ngắn (30-50 chữ). 2. Đặc điểm của nhân vật. 3. Hình ảnh trong bài thơ, bài văn ngắn. 4. Tranh minh hoạ nội dung bài thơ, bài văn. **NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học:

2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được những thông tin chính trong đoạn văn, bài thơ. -Biết tóm tắt nội dung chính văn bản. b) Đọc hiểu hình thức Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông dụng (giấy mời, thơ, truyện ngắn), đơn giản. c) Liên hệ, so sánh, kết nối Nêu được ý nghĩa của từ vựng tiếng dân tộc đối chiếu với tiếng Việt. d) Đọc mở rộng Đọc thuộc một số đoạn văn và một bài thơ đã học. Những văn bản ngoài chương trình.	-Truyện cổ Chăm, truyện cổ các dân tộc anh em,truyện ngắn; đoạn văn miêu tả. -Trích đoạn thơ, bài thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ Chăm. 2.Văn bản thông tin: - Chủ đề nhà trường: *thầy giáo lớp em; giữ gìn dụng cụ học tập, giữ sạch lớp học, sân trường;...* - Chủ đề gia đình: *vâng lời mẹ; bữa cơm gia đình; ru em; thích đọc sách;...* - Chủ đề cộng đồng: *lễ hội Katê; nghề dệt thổ cẩm Chăm; tục ngữ ca dao nói về luân lý đạo đức;...* - Chủ đề quê hương đất nước: *bốn mùa; Bác Hồ với các em thiếu nhi; người láng giềng; đầm sen; lễ hội đầu năm;...* ***3.Gợi ý chọn văn bản***: (xem danh mục gợi ý)
III. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng chính tả và lưu ý những từ vựng dễ viết sai do đặc điểm phát âm của địa phương. Viết được 2 loại chính tả: +Chính tả nhìn-viết đối với văn xuôi.	

+Chính tả nghe-viết đối với bài thơ. -Tốc độ viết khoảng 25-30 chữ trong vòng 10 phút. -Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn a) Quy trình viết - Biết viết theo các bước: xác định mục đích và nội dung viết; quan sát và cách trình bày bài viết, đoạn viết. - Viết đoạn văn thể hiện chủ đề, phù hợp với yêu cầu về kiểu, loại văn bản. b) Thực hành viết - Viết được đoạn văn, bài thơ theo các hình thức nhìn - viết và nghe-viết. - Điền được phần thông tin còn trống trong câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ. - Điền được phần thông tin còn trống dưới tranh vẽ.	

Trình độ A2. Năm học thứ sáu (lớp 6; số tiết 105 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I.NGHE – NÓI 1. Nghe -Bước đầu biết thuật lại một sự việc đã biết. 2.Nói -Biết giới thiệu thành đoạn văn ngắn về gia đình. -Bước đầu biết kể lại nội dung câu chuyện đã nghe đã học. -Bước đầu biết trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự. 3.Nói- nghe tương tác -Biết thảo luận về một vấn đề gần gũi, đơn giản trong đời sống. **II. ĐỌC** 1.Kỹ thuật đọc -Nhận biết cách ngắt nghỉ trong câu dấu phẩy. -Bước đầu đọc đúng văn bản đã học có độ dài khoảng 55-60 chữ, tốc độ đọc 15-20 chữ/phút.	**KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM** 1. Giới thiệu từ có tiền âm tiết : - Tiếp tục cung cấp từ có cùng trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). - Thành ngữ. - Tục ngữ. - Ca dao. - Đồng dao. 2. Từ ghép: - Từ ghép chính-phụ. - Từ ghép phụ nghĩa. 3. Danh từ; 4. Động từ; 5. Tính từ;

-Bước đầu biết đọc thầm với tốc độ đọc 20-25 chữ/phút. - Bước đầu biết cách đọc lướt một văn bản. 2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Bước đầu nhận biết được những thông tin chính trong văn bản. - Bước đầu nhận biết được ý chính của từng đoạn trong văn bản. b) Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, hành động, lời nói… - Nhận biết được mục đích của văn bản. c) Liên hệ, so sánh, kết nối: Biết liên hệ so sánh, kết nối với thực tiễn cuộc sống và hiểu biết của học sinh. d) Đọc mở rộng Đọc thuộc một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. Đọc hiểu văn bản ngoài chương trình.	6. Kiểu văn bản và thể loại: -Văn bản miêu tả; -Văn bản biểu cảm; -Văn bản thông tin; **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Tính biểu cảm của văn bản văn học. 2. Chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết trong văn bản văn học. 3. Đề tài, chủ đề của văn bản; tình cảm, cảm xúc của người viết 4. Các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong câu chuyện. 5. Các yếu tố hình thức của thơ lục bát Chăm: số tiếng, số dòng, vần, nhịp. **NGỮ LIỆU** 1.Văn bản văn học -Truyện cổ Chăm: *Ai mạnh nhất, cậu bé*

III. VIẾT 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng mẫu cỡ chữ nhỏ; chữ viết rõ ràng, đủ nét, đủ dấu âm, thẳng hàng dưới dòng kẻ. - Một đoạn văn hoặc đoạn thơ có độ dài khoảng 30 chữ theo hình thức nhìn-viết. Tốc độ viết từ 30 chữ trở lên trong vòng 10 phút. 3.2.Viết câu, đoạn văn ngắn: a) Quy trình viết: Bước đầu biết viết đoạn văn theo các bước: xác địnhnội dung viết (viết về cái gì); biết lựa chọn từ ngữ, mẫu câu đã học để diễn đạt suy nghĩ. b) Thực hành viết: - Sử dụng các từ ngữ và mẫu câu đã học viết được đoạn văn ngắn. - Viết được đoạn văn, bài thơ theo các hình thức nhìn – viết và nghe-viết. - Điền được phần thông tin còn trống trong câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ hoặc dưới tranh vẽ.	*thông minh, hủ bạc của cha,...* - Truyện cổ của các dân tộc anh em: *quả bầu mẹ, cây lúa và cỏ,...* - Truyện ngắn trong các chủ đề: +Nhà trường: *em đi đến trường, vệ sinh lớp học, đồ dùng đầu năm học, giữ sạch phòng học,...* + Gia đình: *bữa cơm gia đình, bà con láng giềng, thư gửi cho bà nội,...* + Cộng đồng: *quang cảnh làng em, sắc màu ngày hội Katê,...* + Quê hương đất nước: *ngày hội văn hóa các dân tộc, tiếng trống ông võ Tìm, Bác về thăm Pắc-bó, bảo tàng tượng đá Chăm,...* - Thơ mới Chăm, cách gieo vần thơ 5 chữ: Bài "*sắp xếp*" 2. Văn bản thông tin: Văn bản thuật lại một sự kiện: *những mẩu chuyện về Bác Hồ.* 3. Gợi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)

- Sắp xếp được các từ thành câu tục ngữ, thành ngữ hoặc ca dao.	

Trình độ A2. Năm học thứ bảy (lớp 7; số tiết 105 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE - NÓI 1. Nghe : Tóm tắt được ý chính do người khác trình bày. 2. Nói - Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống. Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe. - Biết kể một câu chuyện ngắn. - Trình bày được ý kiến về một vấn đề gần gũi, đơn giản trong đời sống. 3. Nói- nghe tương tác - Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. - Bước đầu biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề cần thống nhất; xác định được điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành	**KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM** 1.Giới thiệu từ có tiền âm tiết: +Tiếp tục cung cấp từ có cùng trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). +Từ láy: phưng thức láy và kiểu từ láy. +Từ có một. hai Lang likuuk. 2.Trạng từ; 3.Giới từ; 4.Lượng từ; 5.Phụ từ 6. Kiểu văn bản và thể loại:

viên trong nhóm để tìm cách giải quyết. **II. ĐỌC** 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng văn bản nghệ thuật có độ dài khoảng 60-70 chữ. -Tốc độ đọc 20-25 chữ/phút. -Biết đọc thầm bằng mắt. -Tốc độ đọc 25-30 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản. 2. Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung: - Nhận biết được thông tin chính trong văn bản. - Biết tóm tắt nội dung văn bản. b) Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được câu nêu ý chính của từng đoạn. - Nhận diện nhân vật, đặc điểm nhân vật, sự việc trong truyện. c) Liên hệ, so sánh, kết nối Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm văn học. d) Đọc mở rộng	- Văn bản miêu tả - Văn bản biểu cảm - Văn bản thông tin - Ngôn ngữ của các vùng miền: hiểu và trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền. **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1.Giá trị nhận thức của văn học. 2.Đề tài và chủ đề của văn bản; mối liên hệ giữa chi tiết với các chủ đề; thái độ, tình cảm tác giả thể hiện qua văn bản. 3.Văn bản tóm tắt 4.Hình thức của tục ngữ và thơ Chăm. 5.Nhan đề, dòng thơ, khổ thơ, vần , nhịp, ngôn từ và tác dụng của các yếu tố đó trong bài thơ Chăm. 6.Yếu tố tự sự, miêu tả trong thơ Chăm.

- Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5-7 văn bản văn học có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. **III.VIẾT** 1.Kỹ thuật viết - Viết đúng chính tả một đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 30-40 chữ đã học. - Hình thức viết: nhìn-viết; nghe-viết. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn a) Quy trình viết Bước đầu viết văn bản bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết, có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. b)Thực hành viết - Viết được đoạn văn, bài thơ theo các hình thức nhìn – viết (đối với văn xuôi) và nghe-viết (đối với văn vần). - Điền được phần thông tin còn trống trong câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ hoặc dưới tranh vẽ. -Biết chọn từ điền vào chỗ trống để cho tục ngữ, thành ngữ hoặc	**NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học -Truyện cổ Chăm, truyện cổ của các dân tộc anh em, truyện ngắn ở các chủ đề: +Nhà trường: *em đi đến trường; gương tốt; ngày lao động vui vẻ; vệ sinh lớp học;...* +Gia đình: *nhớ ông; giữ sạch thân thể; bữa cơm gia đình; cây xoài ông em; anh Tom; gia đình ông ngoại;...* +Cộng đồng: *nghề dệt thổ cẩm Chăm; ngày hội đầu năm của người Chăm; Katê trên tháp; thư gửi cho bà...* +Quê hương, đất nước: *Sắc màu ngày hội Katê; Bác về thăm Pắc Bó; Bảo tàng tượng đá Chăm; không tham của rơi;...* - Thơ Chăm, cách gieo vần thơ 4 chữ. 2. Văn bản thông tin - Văn bản thuật lại một sự kiện: Những mẩu chuyện về Bác Hồ. Những mẩu chuyện về

ca dao trở thành hoàn chỉnh.	phong tục tập quán của người Chăm. - Văn bản tường trình. - Lưu ý thêm ngữ liệu tiếng Chăm ở các vùng miền khác nhau. *3.* Gợi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)

Trình độ A2. Năm học thứ tám (lớp 8; số tiết 105 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE – NÓI 1. Nghe Nghe và thuật lại được những sự việc chính. 2. Nói - Biết kể lại nội dung câu chuyện đã nghe đã đọc. -Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống.	**KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM** 1. Từ cùng nghĩa, từ trái nghĩa. 2. Từ có tiền âm tiết cùng trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). 3.Cấu tạo từ: phương thức ghép, phương thức láy, yếu tố tiền tố.

3. Nói nghe tương tác - Biết giới thiệu thànhđoạn văn ngắn về lịch sử văn hóa. - Biết thảo luận một vấn đề gần gũi trong học tập, trong cuộc sống. **II. ĐỌC** 1.Kỹ thuật đọc - Đọc đúng văn bản nói chung có độ dài khoảng 70-80 chữ. - Tốc độ đọc 25-30 chữ/phút. - Biết đọc thầm, tốc độ dọc 30-35 chữ/phút. - Biết cách đọc lướt một văn bản. 2.Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được thông tin chính trong văn bản. - Biết tóm tắt văn bản. b) Đọc hiểu hình thức Nhận biết được bố cục văn bản và cốt truyện.	4.Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông dụng. 5. Câu đơn và các thành phần chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ (nâng cao). Các kiểu câu: câu hỏi, câu cảm, câu cầu khiến. 6.Tả được bài văn tả đồ vật. 7. Kiểu văn bản và thể loại: -Văn bản miêu tả -Văn bản biểu cảm -Văn bản thông tin **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1.Tưởng tượng trong tác phẩm văn học. 2.Một số yếu tố hình thức của đồng dao, ca dao: số lượng câu, chữ, vần và nhịp. 3.Người đọc và cách tiếp nhận riêng đối một văn bản văn học. 4.Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống.

c) Liên hệ, so sánh, kết nối - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả; nêu được lý do.. - Nhận biết cách ngắt nghỉ trong câu, các dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm cảm… d) Đọc mở rộng Đọc thuộc một bài thơ, một số văn bản ngoài chương trình khoảng 35-40 chữ và một bài thơ đã học 3 khổ. **III. VIẾT** 1. Kỹ thuật viết - Viết đúng chính tả một đoạn văn, đoạn thơ có độ dài khoảng 40-45 chữ đã học. - Hình thức viết: nhìn-viết; tăng cường nghe-viết. 2. Viết câu, đoạn văn ngắn a) Quy trình viết Viết đoạn văn nội dung phù hợp với yêu cầu đề bài.	con người của tác giả. **NGỮ LIỆU** 1.Văn bản văn học -Truyện cổ Chăm, truyện cổ của các dân tộc anh em, truyện ngắn trong các chủ đề: +Nhà trường: *thầy giáo Nguyễn Tất Thành; trường Dục Thanh; buổi học cuối năm;...* +Gia đình: *em tôi; anh tôi; thư gửi Bố; đôi bạn thân;...* +Cộng đồng: *mùa xuân; mùa hạ; mùa thu; mùa đông;tiếng sáo;...* +Quê hương, đất nước: *anh hùng Pi-Năng-Tắc; thăm nghĩa trang liệt sĩ; nhà máy dệt...* -Đồng dao Chăm: cách gieo vần và ý nghĩa.

b) Thực hành viết - Biết tìm ý và lập dàn ý để viết một bài văn miêu tả: đồ vật (gồm 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận) - Sử dụng các từ ngữ và mẫu câu đã học viết được đoạn văn ngắn, đơn giản theo chủ đề đã chọn. - Điền được phần thông tin còn trống trong câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ hoặc dưới tranh vẽ. - Biết chọn từ điền vào chỗ trống để cho tục ngữ, thành ngữ hoặc ca dao trở thành hoàn chỉnh.	2.Văn bản thông tin -Văn bản thuật lại một sự kiện: Những mẩu chuyện về Bác Hồ. Những mẩu chuyện về phong tục tập quán của người Chăm. -Văn bản tường trình. 3.Gợi ý chọn văn bản: (xem danh mục gợi ý)

Trình độ A2. Năm học thứ chín (lớp 9; số tiết 105 tiết)

Yêu cầu cần đạt	Kiến thức, nội dung
I. NGHE – NÓI 1. Nghe Nghe và thuật lại được một sự việc câu chuyện đã nghe. 2. Nói	**KIẾN THỨC TIẾNG CHĂM** 1.Từ đồng âm. 2.Từ nhiều nghĩa. 3.Từ kiêng kỵ 4.Tiếp tục cung cấp từ có tiền âm tiết cùng

-Biết kể lại nội dung câu chuyện đã nghe đã đọc. -Trình bày được ý kiến về một vấn đề có tính thời sự. 3. .Nói-nghe tương tác -Biết giới thiệu thành đoạn văn ngắn về nhân vật tiêu biểu của địa phương. -Biết thảo luận một vấn đề gần gũi trong cuộc sống phù hợp với lứa tuổi. **II. ĐỌC** 1. Kỹ thuật đọc - Đọc đúng văn bản nghệ thuật có độ dài khoảng 50-90 chữ, tốc độ đọc 30-35 chữ/phút. - Biết đọc thầm, tốc độ đọc 35-40 chữ/phút. - Biết đọc lướt một văn bản. 2.Đọc hiểu a) Đọc hiểu nội dung - Nhận biết được thông tin chính trong văn bản. - Biết tóm tắt văn bản.	trọng âm nhưng khác về lang likuuk (tiền âm tiết). 5.Câu ghép. 6.Câu ghép đẳng lập. 7.Cầu khẳng định. 8.Câu phủ định. 9.Cách làm bài văn viết thư. 10. Kiểu văn bản và thể loại: -Văn bản miêu tả; -Văn bản biểu cảm; -Văn bản thông tin; **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1.Tưởng tượng trong tác phẩm văn học. 2.Một số yếu tố hình thức của thơ: số lượng câu, chữ, vần và nhịp. 3.Người đọc và cách tiếp nhận riêng đối

(Xem tiếp Công báo số 975 + 976)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng